

Số: 317/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Trong 6 tháng qua, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, bởi xung đột quân sự leo thang (*Nga-Ukraine, Biển Đỏ, dải Gaza,...*), cạnh tranh giữa các nước lớn; giá đô la Mỹ, giá vàng tăng cao; giá dầu thô, hàng hóa cơ bản, dịch vụ vận tải biến động mạnh; chính sách tiền tệ ở nhiều nước chưa rõ xu hướng,... tình hình thế giới xuất hiện những diễn biến, mâu thuẫn lớn về chính trị, kinh tế. Tuy nhiên, vẫn có xu hướng khởi sắc, kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi.

Ở trong nước, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, tăng trưởng được thúc đẩy ở cả 3 khu vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo.

Trong tỉnh, điểm sáng nổi bật là công tác chỉ đạo điều hành chủ động linh hoạt, phù hợp, quyết liệt và sát thực tiễn. Tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy ở cả 3 khu vực công nghiệp - xây dựng; nông lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ. Tình hình biến động giá cả trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; đời sống nhân dân được cải thiện, bảo đảm tốt an sinh xã hội.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong quý I năm 2024 đã có phần khởi sắc hơn so với năm 2023 khi tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ còn giảm 3,52% so với cùng kỳ năm trước (*trong khi cả năm 2023 tốc độ tăng trưởng GRDP giảm tới 9,28%*).

Bước sang quý II, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có các giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, sâu sát với các kịch bản cụ thể, bám sát diễn biến tình hình, giải quyết kịp thời các nút thắt; các doanh nghiệp thuộc ngành chủ lực có chuyển biến tích cực ở thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, ước tính tăng trưởng GRDP quý

II/2024 đã tăng trở lại với mức tăng khá ấn tượng (+8,06%) so với cùng kỳ năm trước (viết tắt là: CK).

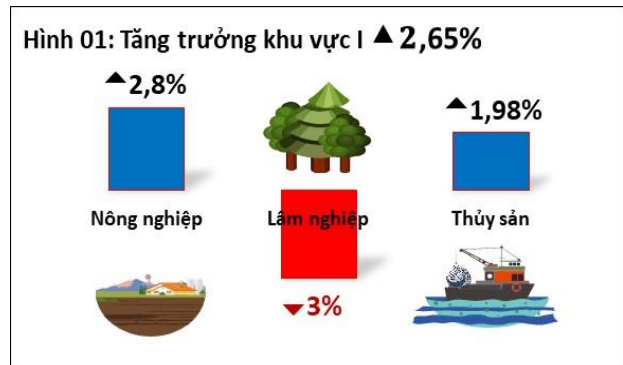
Như vậy, nhờ GRDP quý II/2024 tăng trưởng (+8,06%) đã kéo tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,32% so với CK. Mặc dù GRDP 6 tháng đầu năm 2024 đạt mức tăng cao về chỉ số so với CK nhưng quy mô vẫn chưa trở về mức trước suy thoái, còn bị giảm khá nhiều (-11,3%) so với GRDP 6 tháng đầu năm 2022 (năm đạt đỉnh về quy mô GRDP). Xét theo khu vực kinh tế: Cả 3 khu vực kinh tế đều đạt được mức tăng trong đó tăng nhiều nhất khu vực dịch vụ, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS), khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng ít nhất, đồng thời thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng tăng nhẹ.

Xét theo ngành, diễn biến ở từng khu vực kinh tế trong kỳ như sau:

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Giá trị tăng thêm của khu vực I: Quý I, quý II năm 2024 so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +2,7% và +2,6%.

Tính chung 6 tháng, tăng 2,65%, đóng góp 0,095 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Xét theo ngành kinh tế cấp 2: Ngành nông nghiệp tăng 2,8%; ngành thủy sản tăng 1,98%; riêng ngành lâm nghiệp giảm 3%. Một số điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành trong khu vực I như sau:



- Ước tính kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2024 diện tích gieo trồng là 38.511 ha giảm 1,4% so với CK, trong đó: *Cây lúa* (theo kết quả ước tính lần 2 đi thăm đồng), trồng được 28.907 ha, giảm 0,6% về diện tích, năng suất ước tính đạt 66,94 tạ/ha, tăng 0,98%, sản lượng đạt 193.507 tấn, giảm 1,63%; *Cây ngô*, trồng được 723,7 ha, tăng 5,1%; *Cây khoai tây*, trồng được 2.109,6 ha, tăng 7,2%; *Cây rau các loại*, trồng được 5.813 ha, giảm 0,3%.

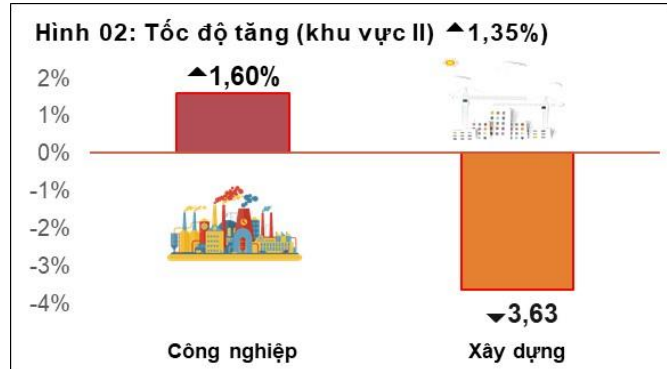
- Chăn nuôi số lượng đầu con bò và gia cầm bị giảm so với cùng thời điểm năm trước, chỉ có số lượng đầu con trâu và lợn là tăng lên, cụ thể: Đàn bò giảm khá nhiều (-8,15%); đàn gia cầm giảm nhẹ (-0,25%); đàn trâu tăng cao (+19,6%); đàn lợn giữ mức tăng ổn định (+3,8%). Lũy kế 6 tháng đầu năm, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 42.726 tấn, tăng 2% so với CK.

- Lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất là 4.598,2 ha, giảm 3,96% so cùng thời điểm năm trước. Tuy nhiên, số lồng

nuôi cá trên sông là 2.629 lồng các loại tăng 5,8% (tăng 144 lồng) so với CK. *Lũy kế quý 6 tháng đầu năm*, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 20.236 tấn, tăng 2,1% so với CK, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 19.677 tấn, tăng 2,3%.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II: *Quý I*, giảm khá (-6,48%), *Quý II* đã tăng trở lại với mức tăng khá cao (+9,02%). *Tính chung 6 tháng đầu năm 2024*, tăng 1,35% đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tình hình cụ thể trong hoạt động của các ngành trong khu vực II như sau:



1.2.1. Ngành công nghiệp.

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp *Quý I*, giảm khá nhiều (-6,74%). Nguyên nhân: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với tỷ trọng 63,55% GRDP, tăng trưởng âm 7,15%, tuy nhiên đã có phần khởi sắc hơn năm 2023 (*khi tăng trưởng cả năm 2023 âm tới 13,3%*).

Quý II, quay đầu tăng cao (+9,89%), trong đó: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+9,7%); ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng cao (+26,08%); ngành sản xuất phân phối điện (+11,53%). Xét theo ngành chế biến chế tạo cấp 2 có một số ngành tăng trưởng cao như: In và sao chép bản ghi các loại (+69%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+42,9%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+34,7); Sản xuất kim loại (+33,1%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (25,6%); Sản xuất thiết bị điện (+15,5%); đáng chú ý là ngành, Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*viết tắt là: Ngành 26*) ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất tăng khá cao (+9,3%).

Tính chung 6 tháng, toàn ngành công nghiệp tăng nhẹ (+1,6%) đóng góp 1,05 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, cụ thể ngành cấp 1: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với tỷ trọng 64,16% GRDP, tăng trưởng dương (+1,29%); ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+24,21%); ngành sản xuất phân phối điện (+11,07%). Xét theo cấp 2 trong công nghiệp chế biến chế tạo, có một số ngành có tăng trưởng dương như: Sản xuất trang phục (+9,1%); Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa, SX SP từ rom, rạ (+52,4%); In, sao chép bản ghi các loại (+69,3%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+127,2%); sản xuất thiết bị điện (+5%); Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (+7,8%); Sản xuất

giường, tủ, bàn, ghế (+21,9%) và ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP tuy vẫn còn tăng trưởng âm nhưng đã có phần khởi sắc hơn nhiều so với năm 2023 là Ngành 26 tăng trưởng vẫn bị âm 1,2% (trong khi năm cả 2023 giảm đến 20,51%).

1.2.2. Ngành xây dựng

Giá trị tăng thêm ngành xây dựng *Quý I, Quý II năm 2024* so với CK vẫn bị tăng trưởng âm lần lượt là (-0,36% và -6,09%)

Tính chung 6 tháng, bị tăng trưởng âm (-3,63%) làm giảm 0,12 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, nguyên nhân giảm do: Ngành 41_Xây dựng nhà các loại (-1,57%); ngành 42_Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, giảm nhiều (-20,5%); riêng ngành 43_ Hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt tăng trưởng dương (+3,45%). Thời gian vừa qua hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động leo thang, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... Ngoài ra, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện là nguyên nhân làm cho các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật dân dụng giảm xuống trong những tháng đầu năm.

1.3. Khu vực dịch vụ (Khu vực III)

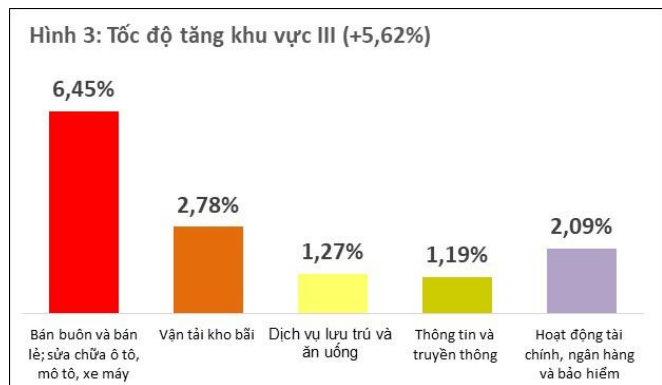
Giá trị tăng thêm của khu vực III: *Quý I, quý II năm 2024* so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +4,44% và +6,81%.

Tính chung 6 tháng, tăng 5,62%, đóng góp 1,21 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của

tỉnh. Xét theo ngành dịch vụ cấp 2 có một số ngành có tăng trưởng cao như: Vận tải kho bãi (+14,39%); Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ... (+5,59%); kinh doanh bất động sản (+5,69%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+14,52%). Ở chiều ngược lại vẫn có ngành bị tăng trưởng âm như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống (-1,9%); Hoạt động dịch vụ khác (-4,05%).

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Quý I, Quý II năm 2024, đều đạt được mức tăng trưởng dương lần lượt là (+4,44% và +3,27%).



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tăng 0,88%, nguyên nhân do sản xuất hàng hóa tăng lên, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng tăng lên, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... tăng.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2024

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 101.570 tỷ đồng (tương đương 3.992 triệu USD). Về cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 là: Khu vực NLTS chiếm 3,58%; khu vực CN-XD chiếm 68,87%; khu vực dịch vụ chiếm 23,62% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,92% (6 tháng đầu năm 2023, tương ứng là: 3,26%; 71,11%; 21,61% và 4,1%). Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự thay đổi đáng kể theo hướng tỷ trọng khu vực CN-XD giảm 2,24% so với CK, song song thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng giảm 0,09% trong khi tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng 2,02%, khu vực NLTS tăng 0,32%,

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm tăng cao 31,7% so với CK, đáng chú ý là khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là khoản thu lớn nhất tăng 25,1% là động lực chính kéo tổng thu tăng cao. Chi ngân sách địa phương cũng tăng cao 20,8% so với CK, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quản lý nhà nước.

Hình 04. Thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Sở Tài chính

3.1.1. Thu Ngân sách Nhà nước

Tháng 6, tổng thu NSNN trên địa bàn ước đạt 1.428 tỷ đồng, so với tháng trước và tháng CK lần lượt là (-36,9%) và (-9,3%), trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.186 tỷ đồng, (-18,7%) nhưng (+19,2%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước

¹ Nguồn: Sở Tài chính

đạt 247 tỷ đồng, (-69,2%) và (-57,3%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 764 tỷ đồng, (-18,3%) nhưng (+6,6%).

Quý II, tổng thu NSNN ước đạt 6.406 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+12,2%) và (+35%), trong đó: Thu nội địa ước đạt 4.574 tỷ đồng (+13%) và (+49,8%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 1.837 tỷ đồng (+8%) và (+8,7%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 3.226 tỷ đồng (+12,7%) và (+47,4%).

Tính chung 6 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 17.688 tỷ đồng, bằng 56,6% dự toán năm 2024 và tăng cao (+31,7%) so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 14.000 tỷ đồng, bằng 57,8% và (+32,3%); Thu từ Hải quan ước đạt 3.688 tỷ đồng, bằng 52,7% và (+29,8%). Trong thu nội địa, 100% các khoản thu đều tăng so với CK, một số các khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng cao như: Thu từ DNNN địa phương, bằng 75% và (+47,1%); Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bằng 68% và (+25,1%); Thu thuế ngoài nhà nước, bằng 74,4% và (+48,4%); Thu phí, lệ phí, bằng 81,5% và (+49,4%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 9.951 tỷ đồng, bằng 54,4% và (+31,3%).

3.1.2 Chi ngân sách địa phương

Tháng 6, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.396 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+8,8%) nhưng (-14,6%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 500 tỷ đồng (+20,8%) nhưng (-38,3%); Chi thường xuyên ước đạt 796 tỷ đồng (+1,2%) và (+20,3%). Trong chi thường xuyên, chỉ có 04 khoản chi có mức tăng so với tháng CK là: Chi an ninh (+33,7%); Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề (+57,4%); Chi các hoạt động kinh tế (+19%) và Chi bảo đảm xã hội (+4%); các khoản chi còn lại đều giảm so với tháng CK, giảm nhiều nhất là chi cho khoa học và công nghệ (-59,4%).

Quý II, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.513 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+14,1%) và (+25%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.138 tỷ đồng (+21,2%) và (+21,1%); Chi thường xuyên ước đạt 2.222 tỷ đồng (+11,8%) và (+20,7%).

Tính chung 6 tháng, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 8.881 tỷ đồng, bằng 42,1% dự toán năm 2024 và (+20,8%) so với CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 4.537 tỷ đồng, bằng 60,2% và (+21,2%); Chi thường xuyên ước đạt 4.190 tỷ đồng, bằng 37,7% và (+16,4%). Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong 6 tháng đầu năm vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng

cao so với CK như: Chi y tế, dân số và gia đình, bằng 50,3% và (+28,1%); Chi khoa học và công nghệ, bằng 49,4% và (+27%); Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề, bằng 39,8% và (+26,6%); Chi bảo đảm xã hội, bằng 61,2% và (+18,8%). Ở chiều ngược lại, một số khoản chi có mức giảm nhiều so với CK là: Chi an ninh, bằng 25,5% và (-28,2%); Chi thường xuyên khác, bằng 32,6% và (-14,1%).

3.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh vẫn đảm bảo an toàn, ổn định. Tuy nhiên, tổng dư nợ ước tính đến hết thời điểm tháng 6/2024 tăng 8,1% so với CK, tăng trưởng vẫn đạt thấp không như kỳ vọng (Kế hoạch của Chính phủ đề ra tăng 15%). Như vậy, sức hấp thụ vốn của nền kinh tế vẫn hạn chế. Do đó, các ngân hàng cũng cần nhận diện đầy đủ hơn những khó khăn của người dân và doanh nghiệp, nhằm có giải pháp hỗ trợ. Tiếp tục mở rộng tín dụng, tích cực cho vay trong mức đảm bảo an toàn. Nợ xấu được duy trì mức thấp hơn so với cùng kỳ.

Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh tiếp tục chủ động triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế. Ước tính đến cuối tháng 6, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 205.500 tỷ đồng giảm 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước, nhưng tăng nhẹ 0,9% so với cùng thời điểm năm trước, tuy vậy giảm nhiều 11% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Tiền gửi cá nhân đạt 132.300 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước, năm trước và cuối năm 2023 lần lượt là (-0,3%), (+14,3%) và (+6,5%); Tiền gửi của các tổ chức đạt 68.679 tỷ đồng (+0,3%), (-15,6%) và (-31,6%); Nguồn vốn huy động khác đạt 2.600 tỷ đồng (+0,5%), (-33,2%) và (-40,7%); Phát hành giấy tờ có giá đạt 1.921 tỷ đồng (-1,5%), (-29,5%) và (-5%).

Cũng trong 6 tháng, các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng như giảm lãi suất cho vay, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, triển khai nhiều gói vay ưu đãi,... Tính đến cuối tháng 6, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 167.000 tỷ đồng giảm nhẹ 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 8,1% so với cùng thời điểm năm trước và tăng 2,2% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 121.000 tỷ đồng (-0,5%), (+9,5%) và (+3%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 46.000 tỷ đồng (+0,5%), (+4,4%) và (+0,1%). Cơ cấu tín dụng nhìn chung duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực doanh nghiệp và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

tế của tỉnh; tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp-Công nghiệp xây dựng-Thương mại dịch vụ tương ứng khoảng 3,6%-32%-64,4%.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 30/6/2024*, nợ xấu trên địa bàn là 2.300 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,38% tổng dư nợ cho vay.

3.3. Bảo hiểm³

Quy mô lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm xuống đã ảnh hưởng đến số người tham gia bảo hiểm y tế bị giảm 1,8%. Tuy nhiên, số người tham gia các BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và BH thất nghiệp vẫn tăng lên. Những kết quả đạt được của ngành BHXH cho thấy quyết tâm chính trị trong việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người tham gia, thụ hưởng chính sách, góp phần củng cố, tạo thêm niềm tin vững chắc của người dân, người lao động, doanh nghiệp đối với chính sách ASXH.

Tính đến hết tháng 6, ước tính số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.390,9 nghìn người, giảm 1,5% so với CK, chiếm 90,1% dân số toàn tỉnh, trong đó có: 1.372,3 nghìn người tham gia BHYT giảm 1,8%; 405,2 nghìn người tham gia BHTN tăng 4,9%; 419,5 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc tăng 5,3% và 18,6 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện tăng cao 27,3%.

Ước tính tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trong 6 tháng năm 2024 là 6.055,8 tỷ đồng tăng 9,1% so với CK, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 4.432 tỷ đồng tăng 8,5%; Thu BHXH tự nguyện là 63,5 tỷ đồng tăng cao 35,1%; Thu BHTN là 336 tỷ đồng tăng 10,3%; Thu BHYT là 1.221,4 tỷ đồng tăng 9,9% và Thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 2,7 tỷ đồng giảm 12,9%. Do việc tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng được áp dụng từ 01/7/2023 nên mặc dù số lượng người tham gia BHYT 6 tháng năm 2024 giảm nhưng số tiền thu BHYT trong kỳ vẫn tăng so với CK.

Về chi bảo hiểm trong kỳ, ước tính 6 tháng năm 2024 đã chi trả 2.290,8 tỷ đồng tăng 4,5% so với CK, trong đó: Chi từ nguồn quỹ BHXH là 1.782,4 tỷ đồng tăng 3,9%; Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 387,3 tỷ đồng tăng 8,6% và chi từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 121,1 tỷ đồng tăng 0,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, BHXH tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ

hưởng chế độ BHXH, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 CPI tăng 4,19%, đây là mức tăng vẫn nằm trong khoảng mục tiêu tốc độ tăng CPI bình quân năm 2024 của Chính phủ đề ra. Cũng trong 6 tháng đầu năm 2024 bình quân giá vàng (99,99%) tăng lên đột biến (+26,58%); giá đô la Mỹ (loại 100USD) cũng có xu hướng tăng khá, bình quân 6 tháng đạt mức tăng 5,51%.

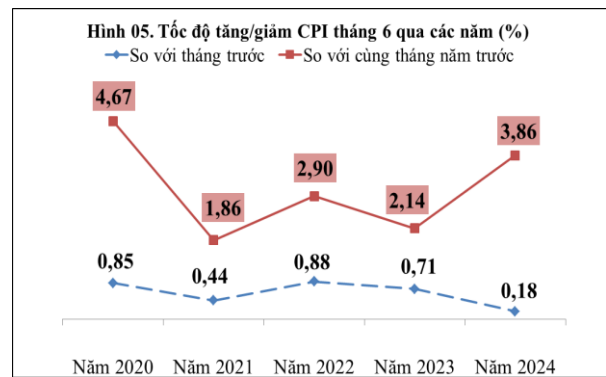
4.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 6, chỉ số CPI tăng ở cả 3 góc so sánh tháng trước, tháng CK và tháng 12/2023, diễn biến cụ thể như sau:

- So với tháng trước, CPI tăng nhẹ 0,18%, phân tích cụ thể biến động ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có 06/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,72%) chủ yếu do giá nhóm thịt gia súc (+2,68%), trong đó giá thịt lợn (+3,61%) và giá trứng các loại (+3,62%); (2) Đồ uống và thuốc lá (+0,31%) do giá thuốc hút (+0,84%), trong đó thuốc lá (+0,28%) và thuốc lá (+2,27%); (3) May mặc, giày dép và mũ nón (+0,12%) do giá quần áo may sẵn các loại (+0,2%), trong đó quần áo cho nam (+0,23%) và quần áo cho nữ (+0,26%); (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,28%) chủ yếu do giá điện sinh hoạt (+1,3%) và giá ga (+0,39%); (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%) do nhu cầu cao nên giá mặt tủ lạnh (+1,52%) và giá nồi cơm điện (+2,51%); (6) Văn hóa, giải trí và du lịch (+1,54%) chủ yếu do đang trong dịp nghỉ hè, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao nên giá du lịch trọn gói (+4,2%), trong đó du lịch trong nước (+4,58%).

+ Ở chiều ngược lại, có 04 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giảm đó là: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (-0,01%) do giá thuốc các loại (-0,09%); (2) Giao thông (-1,9%) chủ yếu do giá nhiên liệu trong tháng (-5,79%) sau các kỳ điều chỉnh giá, trong đó giá xăng (-6,09%) và giá dầu diesel (-1,11%); (3) Bưu chính viễn thông



³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

(-0,005%) do giá thiết bị điện thoại (-0,01%); (4) Hàng hóa và dịch vụ khác (-0,08%) chủ yếu do giá đồ trang sức (-4,21%), giảm theo giá vàng trong tháng.

+ Còn lại 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có giá giữ nguyên so với tháng trước là nhóm Giáo dục.

- So với cùng tháng năm trước, chỉ số CPI tăng 3,86%, cụ thể ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

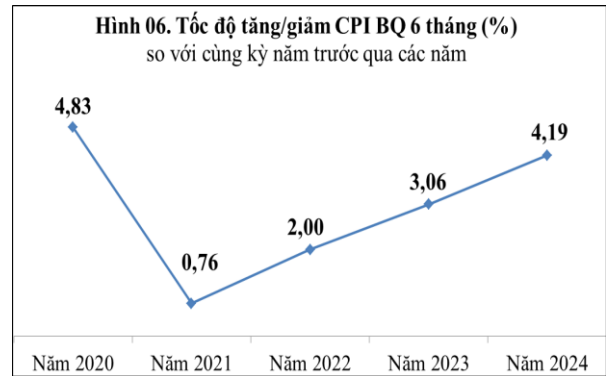
+ Có 10 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có mức tăng cao như: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (+21,52%) do giá dụng cụ y tế (+4,63%) và nhóm dịch vụ khám sức khỏe (+27,99%) áp dụng mức giá mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; (2) Văn hoá, giải trí và du lịch (+8,13%) do giá thiết bị thể dục thể thao (+10,32%), dịch vụ du lịch trọn gói (+22,28%) và giá khách sạn, nhà khách (+8%); (3) Giáo dục (+7,8%) do áp dụng mức thu học phí mới theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 về hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn và một số cơ sở giáo dục ngoài công lập phải tự chủ về kinh phí điều chỉnh mức tăng học phí phù hợp với quy định; (4) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,77%) do giá lương thực, thực phẩm tăng cao so với tháng CK lần lượt là (+16,49%) và (+4,1%), trong đó một số mặt hàng có giá tăng cao là: gạo (+28,3%), thịt lợn (+10,61%), thịt gia súc đông lạnh (+19,97%); (5) Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,27%) do giá đồ trang sức (+15,35%) tăng theo giá vàng, giá bảo hiểm y tế (+20,81%) do bởi thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và dịch vụ hành chính, pháp lý (+27,55%).

+ Ở chiều ngược lại chỉ có 01 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Bưu chính viễn thông (-1,65%) do giá thiết bị điện thoại (-4,52%).

- So với tháng 12/2023, chỉ số CPI tăng 1,32%, trong đó có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng tăng nhiều như: Giao thông (+8,5%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3%). Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm xuống đó là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,31%) và Bưu chính viễn thông (-0,73%). Còn lại 01 nhóm hàng có giá giữ nguyên là nhóm Giáo dục.

Quý II, chỉ số CPI tăng 4,14% so với CK, trong đó có 10 nhóm hàng tăng giá, các nhóm hàng tăng nhiều như: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,45%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+8,99%); Giáo dục (+7,8%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 01 nhóm hàng giảm giá là Bưu chính viễn thông (-1,61%).

Bình quân 6 tháng, chỉ số CPI tăng 4,19% so với bình quân CK. Có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng góp phần làm cho chỉ số CPI 6 tháng tăng lên đó là: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,37%); Giáo dục (+7,87%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,3%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,91%). Ở chiều ngược lại chỉ có 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Bưu chính viễn thông (-1,3%).



4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 6, giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định được thể hiện: Giá vàng trong tháng giảm nhẹ so với tháng trước tuy nhiên, vẫn giữ mức tăng 2 con số so với cùng tháng năm trước và tháng 12/2023. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 7.440.000 đồng/chỉ, giảm nhẹ (-0,33%) so với tháng trước, nhưng rất nhiều (+33,69%) so với cùng tháng năm trước và cũng tăng nhiều (+21,29%) so với tháng 12/2023. *Bình quân quý II và bình quân 6 tháng đầu năm 2024*, chỉ số giá vàng tăng nhiều lần lượt là (+32,66%) và (+26,58%) so với bình quân CK.

Giá đô la Mỹ trong tháng tiếp tục xu hướng tăng giá. Giá bán đô la Mỹ bình quân phổ biến ở mức 2.546.568VND/100USD. Chỉ số giá đô la Mỹ *tháng 6*, giữ nguyên so với tháng trước, nhưng tăng khá cao (+7,62%) so với cùng tháng năm trước và (+4,25%) so với tháng 12/2023. *Bình quân quý II và bình quân 6 tháng năm 2024*, chỉ số giá đô la Mỹ tăng lần lượt tăng là (+7,22%) và (+5,51%) so với bình quân CK.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm giảm nhẹ 0,2% so với CK. Phản ánh tình hình SXKD trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi ở nhiều ngành, lĩnh vực, dự kiến sẽ tăng ở 6 tháng cuối năm tạo đà bứt phá cho những tháng tiếp theo, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế năm 2024 trong bối cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), số dự án và vốn đăng ký mới tăng nhiều so với CK.

5.1. *Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn*

5.1.1. *Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)*

Quý II, tổng VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 13.912 tỷ đồng, tăng cao ở cả 2 góc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+16,2%) và (+11,7%), trong đó: Vốn Nhà nước (+47,8%) và (+16,7%); vốn ngoài nhà nước (+25,5%) nhưng (-43,5%); VĐT FDI (+9,3%) và (+48,1%).

Lũy kế 6 tháng, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 25.881 tỷ đồng, giảm nhẹ (-0,2%) so với CK, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 3.284 tỷ đồng (+3,4%); khu vực ngoài Nhà nước đạt 4.451 tỷ đồng giảm nhiều (-48%); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 18.146 tỷ đồng tăng cao (+27,7%). Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, so với cùng kỳ năm trước, khu vực vốn Nhà nước và khu vực vốn FDI tăng lên; riêng khu vực ngoài Nhà nước giảm nhiều.

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm so với CK qua các năm theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2020	3,9	23,3	-13,7	13,8
Năm 2021	-20,5	9,0	-7,8	-33,9
Năm 2022	-1,6	-3,5	-13,1	9,6
Năm 2023	-7,7	-5,0	-17,5	-0,5
Năm 2024	-0,2	3,4	-48	27,7
Cơ cấu (%)				
Năm 2020	100	10,1	34,8	55,1
Năm 2021	100	13,1	36,6	50,3
Năm 2022	100	12,9	34,7	52,4
Năm 2023	100	12,2	33,0	54,8
Năm 2024	100	12,7	17,2	70,1

- Xét theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước, ước đạt 3.284 tỷ đồng tăng 3,4%. Xét theo cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn trung ương quản lý chưa được giải ngân; nguồn vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.420 tỷ đồng (+8,7%). Nguồn vốn này ngay từ đầu năm đã được UBND tỉnh nỗ lực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội, các công trình động lực, trọng điểm.

+ Khu vực ngoài Nhà nước: Giá trị vốn đầu tư của khu vực này ước đạt 4.451 tỷ đồng, giảm nhiều (-48%); trong đó, VĐT của tổ chức, doanh nghiệp ước

đạt 1.497 tỷ đồng (-50,4%) và VĐT của dân cư ước đạt 2.954 tỷ đồng (-46,6%). Một số dự án lớn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được triển khai như: Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam; Dự án mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty vận tải Thủy Hoàng Tiến (TNHH); Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP công nghệ thực phẩm Châu Á;...

+ Khu vực FDI: Đây là khu vực có VĐT thực hiện chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng VĐT thực hiện, ước đạt 18.146 tỷ đồng, tăng cao (+27,7%), tăng do một số doanh nghiệp có phát sinh đầu tư lớn trong quý như: Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh; Công ty TNHH công nghệ thông minh Goertek Vina xây dựng nhà xưởng sản xuất; Công ty TNHH Seojin Auto mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh;...

- Xét theo khoản mục đầu tư:

So với CK đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh có 3/5 khoản mục đầu tư bị giảm đó là: Vốn mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB ước đạt 13.043 tỷ đồng (-4,2%); vốn bổ sung vốn lưu động ước đạt 53 tỷ đồng (-76,3%). Có 2 khoản mục đầu tư tăng lên là: Vốn đầu tư XDCB (+3%) và Vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ (+70,9%).

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện từ NSDP)

Tháng 6, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 559 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng khá so với tháng trước (+11,7%) nhưng giảm nhiều (-10%) so với cùng tháng năm trước; vốn NSNN cấp huyện tăng ở cả 2 góc so sánh (+5,7%) và (+39,7%), tương tự vốn NSNN cấp xã (+2,7%) và (+21,3%).

Trong quý II, VĐT thực hiện từ NSDP ước tính đạt 1.524 tỷ đồng, tăng mạnh (+70,3%) so với quý trước và (+16,5%) so với CK. Nguyên nhân, do tỉnh đã tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn NSNN cấp tỉnh và cấp huyện, trong đó vốn cấp tỉnh có tăng nhiều nhất lần lượt là (+110,1%) và (+12,5%).

Lũy kế 6 tháng, VĐT thực hiện từ NSDP ước đạt 2.420 tỷ đồng (+4,1%) so với CK. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vẫn đạt tỷ lệ thấp 27,8% kế hoạch vốn năm 2024. VĐT thực hiện từ NSDP xét theo 3 cấp quản lý như sau:

- Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 1.273 tỷ đồng, bằng 27,2% kế hoạch năm, giảm (-1,1%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 747 tỷ đồng, bằng 23,7%, (-23,6%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 525 tỷ đồng, bằng

35%, tăng mạnh (+69,9%). Một số công trình trọng điểm vốn ngân sách cấp tỉnh như: Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh; Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới, DDT.277B kết nối vùng thủ đô; Đường giao thông xã Phượng Mao từ ĐT.279 đi khu công nghiệp Quế Võ 1 (mặt kênh nam đi khu công nghiệp)- giai đoạn 2;...

- Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 620 tỷ đồng, bằng 29,4%, tăng nhiều (+27,8%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 547 tỷ đồng, bằng 28,2%, tăng nhiều (+28,5%); vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 73 tỷ đồng, bằng 43,2%, (+22,5%). Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp huyện như: Xây dựng trường THCS Võ Cường; Đầu tư xây dựng trường THCS Nam Sơn; Hạ tầng trung tâm hành chính mới huyện Tiên Du; Sân vận động huyện Tiên Du;...

- Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 527 tỷ đồng, bằng 27,8%, (-4,6%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 495 tỷ đồng, bằng 27,3%, (-6,7%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 32 tỷ đồng, bằng 36,2%, tăng mạnh (+44,6%). Một số công trình trọng điểm của vốn ngân sách Nhà nước cấp xã như: Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông, rãnh thoát nước chống ngập úng và xử lý môi trường làng nghề thôn Xuân Lai, xã Xuân Lai; Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Châu Phong, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Thủ Công, thôn An Trạch, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ;...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁴

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước.

Tính từ đầu năm đến 20/6, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 25 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 7.127,5 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 50 dự án trong đó có 15 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư tăng 1.367,6 tỷ đồng (12 dự án tăng vốn: 1.732,1 tỷ đồng; 03 dự án giảm vốn 364,5 tỷ đồng). *Riêng tháng 6*, cấp đăng ký đầu tư cho 06 dự án với tổng vốn đăng ký là 2.122,4 tỷ đồng; cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký cho 08 dự án đầu tư thứ cấp, trong đó có 01 dự án điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm là 31,1 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/6: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.576 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 267.455,5 tỷ đồng.

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn lao động dồi dào, Bắc Ninh đã và đang khẳng định được vị thế của mình là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Sáu tháng đầu năm, Bắc Ninh đã thu hút

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

được thêm 244 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký mới tăng đột biến (tăng 105 dự án, tức tăng 75,5% so với CK, trong đó: Các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 157 dự án; Hồng Kông 30 dự án; Singapo 23 dự án) và 1.101,8 triệu USD vốn đăng ký mới tăng rất nhiều (tăng 531,41 triệu USD, tức tăng 93,2%).

Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 77 dự án (tăng 14 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 1.526,1 triệu USD (tăng 1.200,7 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 26 lượt (tăng 4 lượt) với giá trị là 29,3 triệu USD (tăng 19,5 triệu USD); thu hồi 29 dự án (tăng 5 dự án) với tổng vốn đầu tư là 27,2 triệu USD (giảm 21,3 triệu USD). Riêng tháng 6, cấp mới đăng ký đầu tư cho 42 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 441 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 17 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 1.080,5 triệu USD; 2 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,4 triệu USD; chấm dứt hoạt động 5 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 2,77 triệu USD.

Biểu 02. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2023 đến 20/6/2024 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.630,0	306,9
Vốn đăng ký mới	1.101,8	193,2
Vốn điều chỉnh	1.526,1	469,0
Góp vốn, mua cổ phần	29,3	297,9
Thu hồi	27,2	56,1

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.347 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 27.673 triệu USD.

6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

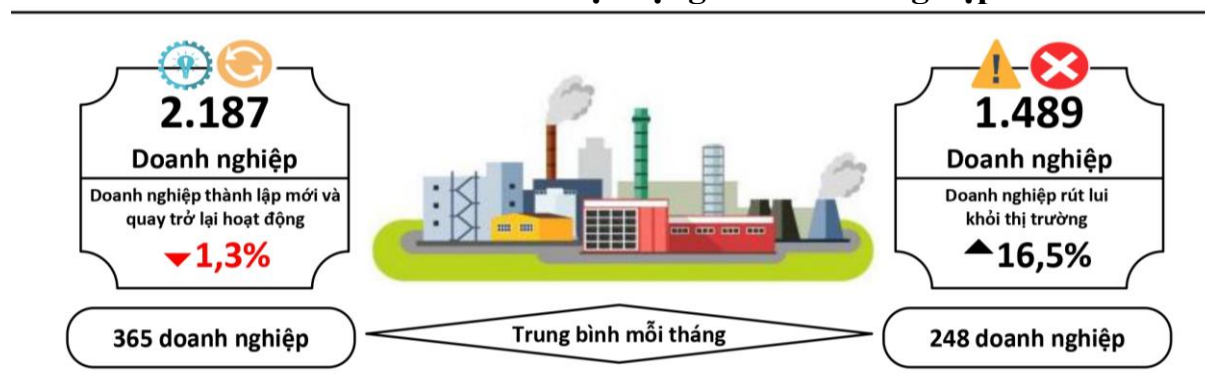
6.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵

Lũy kế 6 tháng mặc dù tiêu chí số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm nhẹ 2,6%, tuy nhiên tiêu chí tổng vốn đăng ký mới tăng cao 10,6% và tiêu chí tổng vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng cao 13,6%. Điều này cho thấy những tín hiệu tốt và niềm tin tốt hơn của các doanh nghiệp, chứng tỏ năng lực về tài chính, sản xuất - kinh doanh... của các doanh nghiệp đã được cải thiện.

Tháng 6, số doanh nghiệp thành lập mới là 171 doanh nghiệp, giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-47,1%) và (-43,9%); cùng với đó tổng số vốn đăng ký bổ sung đạt 671 tỷ đồng, cũng giảm nhiều (-94%) và (-50,3%); tương tự, vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập

mới đạt 3,9 tỷ đồng (-88,6%) và (-11,3%); Có 47 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tuy nhiên vẫn giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh (-36,5%) và (-43,4%); ở chiều ngược lại cũng có tới 62 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh (-51,2%) và (-46,1%); đồng thời có 29 doanh nghiệp giải thể tự nguyện tăng nhiều (+70,6%) nhưng (-25,6%).

Hình 07. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp



Tính chung 6 tháng, số doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm đạt 1.632 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 21.003 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, mặc dù giảm 2,6% về số doanh nghiệp nhưng tăng khá cao 10,6% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,9 tỷ đồng tăng 13,6%. Cũng trong 6 tháng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 555 doanh nghiệp tăng 2,6% so với CK; ngược lại có 213 doanh nghiệp giải thể tự nguyện tăng 27,5% và có đến 1.277 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động tăng 14,9%. Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 2.187 doanh nghiệp giảm 1,3%, bằng 146,9% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.489 doanh nghiệp tăng 16,5%. Ngoài ra, có 173 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình giảm 9,4% nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

Biểu 03. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường 6 tháng năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp

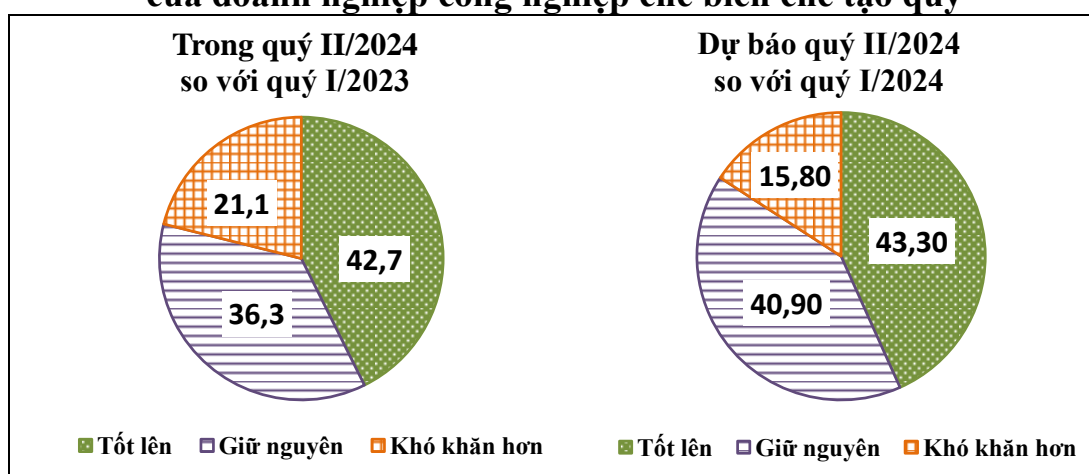
	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2.187	98,7	1.489	116,5
Công ty TNHH 1 thành viên	1.654	99,0	999	114,3
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	328	92,7	299	123,1
Công ty Cổ phần	197	104,8	177	119,6
Doanh nghiệp Tư nhân	8	200,0	14	107,7
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến thời điểm 20/6, trên địa bàn tỉnh có 23.568 DN đã đăng ký, tăng 12,9% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 405.325 tỷ đồng, tăng 10,9% và 6.070 đơn vị trực thuộc, tăng 13,9%.

6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

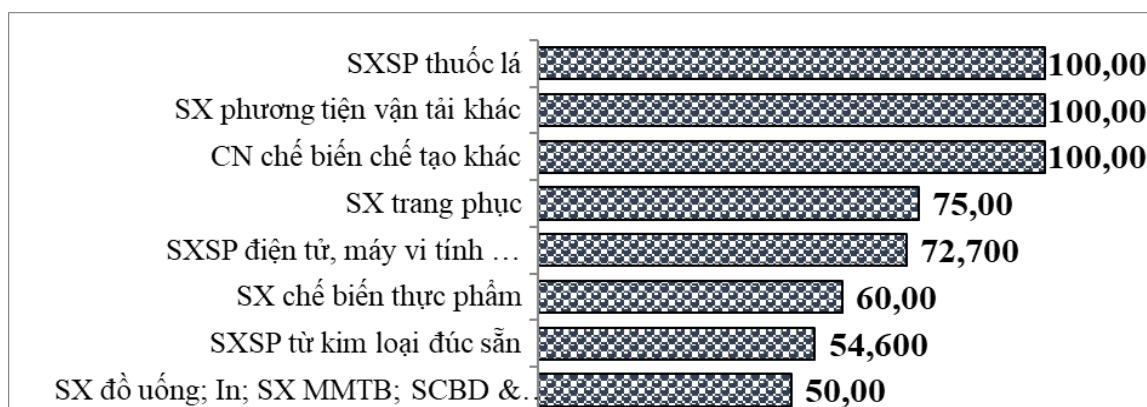
Căn cứ kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn trong quý II/2024 cho thấy xu hướng kinh doanh tốt hơn so với quý I/2024, cụ thể: *Tốt lên*: quý II/2024 là 42,7%; quý I/2024 là 18,13%. *Giữ nguyên*: quý II/2024 là 36,3%; quý I/2024 là 43,68%. *Khó khăn hơn*: Quý II/2024 là 21,1%; quý I/2024 là 38,01%.

Hình 08: Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo về xu hướng và tình hình SXKD của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo quý



Theo đánh giá của các doanh nghiệp thì quý III/2024, có 43,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2024; 15,8% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 40,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 71,4% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt hơn so với quý II/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 40%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 44,1%.

Hình 09. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt lên tăng cao (%)



7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2024, sản xuất nông tiếp tục duy trì ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm được duy trì tốt, đàn trâu tăng nhiều, đàn bò có xu hướng giảm dần, dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do áp dụng mô hình nuôi cá lồng trên sông đang phát triển, tiếp tục gia tăng về số lồng nuôi so với CK.

7.1. Nông nghiệp

7.1.1. Trồng trọt: Hiện nay nông dân trên địa bàn tỉnh đang tiến hành thu hoạch lúa xuân và chuẩn bị cho gieo trồng cây rau màu vụ mùa, trong khung thời vụ với nhiều nỗ lực trong việc chủ động nguồn giống, vật tư, phân bón,...; tăng cường nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy chuẩn bị các điều kiện, phương án tiêu úng khi có mưa lớn cũng như cung cấp đủ nước làm đất, gieo cấy lúa mùa. Đến nay, toàn tỉnh đã đăng ký cung ứng giống lúa đạt 154,13 tấn, bằng 66,2% so với cùng kỳ; gieo trồng cây rau, màu với diện tích 158,4 ha, đạt 6,2% kế hoạch và bằng 31,2% so với cùng kỳ. Ngành Nông nghiệp đã tiến hành hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón có hiệu quả để cây trồng sinh trưởng và phát triển thuận lợi... Triển khai giải pháp đảm bảo cung cấp đủ nước tưới dưỡng theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây trồng; chỉ đạo thường xuyên kiểm tra thăm đồng, phát hiện sớm, phòng trừ kịp thời các đối tượng sinh vật hại trên cây trồng ngay từ đầu vụ.

Sơ bộ kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2023-2024: Toàn tỉnh gieo trồng được 38.509 ha cây hàng năm, đạt 101,1% kế hoạch và giảm 1,43% (-559,05 ha) so với CK. Nhìn chung, diện tích gieo trồng của hầu hết các địa phương trong tỉnh đều giảm, các địa phương có diện tích giảm mạnh là: Thuận Thành giảm 214,94 ha; Tiên Du giảm 113,2 ha; Gia Bình giảm 127,87 ha; Yên Phong giảm 63,07 ha... Nguyên nhân là do nhà nước thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất canh tác nông nghiệp sang làm khu công nghiệp, đất ở, ngoài ra còn một số diện tích đất vùng trũng, đất xấu bị ô nhiễm nên bỏ hoang không gieo trồng được. Kết quả một số cây trồng chính như sau: **Cây lúa:** gieo cấy được 28.907 ha, chiếm 75,06% tổng diện tích của vụ. Lúa là cây trồng có diện tích lớn nhất trong tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, đạt 100,7% diện tích kế hoạch, giảm 2,58% (-765,53 ha) so với CK; tỉnh tập trung chỉ đạo sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao: với diện tích toàn tỉnh gieo cấy được 20.033,5 ha, chiếm 69,3% tổng diện tích lúa, tương đương so với cùng kỳ. Các giống chủ lực là:

TBR225, Bắc thom số 7, BC15, nếp các loại. Năng suất lúa trên cơ sở báo cáo từ xã, phường, thị trấn kết hợp với thực hiện công tác hằng năm liên ngành Thống kê, Nông nghiệp tổ chức đi thăm đồng đánh giá năng suất lúa và rau màu thì đến thời điểm này ước đạt 66,94 tạ/ha, đạt 100,98% so với vụ xuân 2023; sản lượng ước đạt 193.507 tấn, bằng 98,37% tương ứng giảm 3.204,26 tấn so với CK. Hiện nay, các địa phương tập trung thu hoạch lúa xuân và kết thúc thu hoạch cuối tháng này. *Cây ngô và cây lương thực lấy hạt khác*: Diện tích gieo trồng ước đạt 730,18 ha, tăng 5,24%, tương ứng tăng 36,37 ha so với CK. Trong đó, cây ngô diện tích gieo trồng ước đạt 723,68 ha, chiếm 1,88% tổng diện tích gieo trồng, tăng 5,06% (tương ứng + 34,87 ha) so với CK, năng suất ước đạt 55,25 tạ/ha, tương đương năng suất cùng vụ năm trước, tổng sản lượng ngô ước đạt 3.998 tấn, tăng 4,42% (tương ứng +169,29 tấn) so với CK. *Cây lấy củ có chất bột*: Diện tích gieo trồng ước đạt 2.295,5 ha, chiếm 5,96% tổng diện tích gieo trồng, tăng 8,27% (tương ứng +175,34 ha) so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cây khoai lang trồng được 145,98 ha, tăng 41,59% (tương ứng tăng 42,88 ha), năng suất ước đạt 128,25 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.872,19 tấn, tăng 45,21%, tương ứng tổng sản lượng khoai lang tăng xấp xỉ 583 tấn so cùng kỳ năm trước. Cây khoai tây, toàn tỉnh trồng được 2.098,6 ha, tăng 6,6%, tương ứng tăng 130 ha. *Cây có hạt chứa dầu*: trồng được 295,5 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích gieo trồng, giảm 15,17% (tương ứng -52,85 ha). *Cây rau, đậu các loại và cây hoa*: tổng diện tích gieo trồng được 5.918 ha, chiếm tỷ trọng lớn thứ hai 15,34% trong tổng diện tích gieo trồng, giảm 0,6% (tương ứng giảm 35,83 ha), trong đó: *Rau các loại*: gieo trồng được 5.823 ha, giảm 0,11%, (tương ứng giảm 6,21 ha); năng suất ước đạt 290,82 tạ/ha, tăng 6,8%, (tương ứng 18,51 tạ/ha); sản lượng ước đạt 169,3 nghìn tấn, tăng 6,69%, tương ứng tăng 10,6 nghìn tấn. *Cây hoa các loại*: Diện tích trồng hoa các loại dần dần bị thu hẹp do những năm gần đây trồng hoa hiệu quả kinh tế thấp. Toàn tỉnh ước trồng được 70,07 ha, giảm khá mạnh (-21,21%), tương ứng giảm 18,86 ha so với CK. *Cây hàng năm khác*: trồng được 359,5 ha, chiếm 0,93% tổng diện tích gieo trồng, tăng 30,47%, tương ứng tăng 83,95 ha.

Ước tính kết quả sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024, diện tích cây lâu năm hiện có 2.582,6 ha, tương đương diện tích cuối năm trước và tăng không đáng kể so với CK (+0,73%), tương ứng tăng 18,7 ha. Một số cây trồng chính như: *Cây ăn quả*: Diện tích hiện có là 2.390,7 ha, tăng 0,65% (+15,43 ha) so

với CK. *Cây lấy quả chứa dầu*: Trên địa bàn tỉnh có huyện Gia Bình đã chuyển đổi một số cây trồng hàng năm sang trồng gấc. Tổng diện tích cả tỉnh hiện có 6,42 ha và đã cho thu hoạch, song sản lượng thu hoạch gấc vào 6 tháng cuối năm, còn 6 tháng đầu năm chưa được thu hoạch. *Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm*: hiện có 15,01 ha diện tích cây gia vị, dược liệu lâu năm (gồm đinh lăng và cây dược liệu lâu năm khác), diện tích này tương đương với CK. *Cây lâu năm khác*: hiện có 176,9 ha, tăng 1,88% (+3,27 ha) so với diện tích CK.

7.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

a) Hoạt động chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, hiện nay các hộ chủ yếu theo hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát tốt trong những tháng qua. Giá các loại sản phẩm vật nuôi có xu hướng tăng lên vì vậy người chăn nuôi có lãi.

Do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, ước tính đến thời điểm 30/6/2024 trong đàn gia súc: đàn bò số lượng tiếp tục xu hướng giảm nhiều, tiếp đến đàn gia cầm giảm nhẹ; đàn lợn giữ ổn định và tăng lên, riêng đàn trâu tăng nhiều.

Biểu 04. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/3/2024	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	4.101	119,6
Đàn Bò	”	18.538	91,8
Đàn lợn	”	278.982	103,7
Gia cầm	Nghìn con	4.771	99,8
Trong đó: gà	”	3.870	99,5

Lũy kế quý 6 tháng, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 41.854 tấn tăng 2,0% so với CK, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 220 tấn, tăng 46,7%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.179 tấn, tăng 7,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 29.092 tấn, tăng 3%; riêng sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 11.363 tấn, giảm 1,6%.

b) Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật⁶:

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi cơ bản được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, bệnh DTLCP xảy ra tại 10 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn 07 thôn, khu, 06 xã, phường thuộc 04 huyện, thị xã, thành phố: Thuận Thành, Quế Võ, Từ Sơn và Lương Tài làm 174 con lợn mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy với

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

tổng trọng lượng 6.297,5 kg. Ngày 11/01, trên địa bàn tỉnh, bệnh Cúm gia cầm A/H5N1 đã xảy ra ở 01 hộ chăn nuôi tại thôn Thống Thượng, xã Việt Thống thuộc thị xã Quế Võ làm 800 con (780 con ngan thịt và 20 con gà thịt) mắc bệnh, chết, buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 2.800 kg. Ngoài các ổ bệnh DTLCP và Cúm gia cầm A/H5N1 đã được phát hiện, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản thả nuôi. *Các biện pháp phòng, chống dịch và hoạt động thú y đã triển khai:* Hướng dẫn người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp phòng dịch. Khuyến cáo áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản để có biện pháp chỉ đạo và xử lý kịp thời. Chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp cùng địa phương và người chăn nuôi thực hiện các biện pháp chống dịch bệnh như: tổ chức tiêu hủy toàn bộ số lợn và gia cầm ốm, chết; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường, toàn tỉnh đã sử dụng 36.605 lít hóa chất và 1.080 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao, nơi có ổ dịch; đề nghị UBND huyện Lương Tài công bố dịch bệnh DTLCP trên địa bàn xã Trung Khê và chỉ đạo thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định của pháp luật về thú y; Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tiêm phòng đại trà cho đàn gia súc, gia cầm vụ Xuân - Hè năm 2024: toàn tỉnh tiêm được 41.702 liều vắc xin các loại cho đàn trâu, bò; 1.215.741 liều vắc xin các loại cho đàn lợn, 17.500.973 liều vắc xin các loại cho đàn gia cầm, 121.467 liều vắc xin Đại cho đàn chó, mèo; 1.311 liều vắc xin LMLM cho đàn dê; Tăng cường công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y. Đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển được 80.742 con lợn; 8.461.430 con gia cầm giống; 139.883 con gia cầm thịt; trên 1,3 triệu con cá giống; trên 3.849,4 tấn sản phẩm thịt; trên 141,7 tấn lông vũ và 82,7 tấn phủ tạng. Kiểm soát giết mổ được 2.018 con lợn.

7.2. Lâm nghiệp

Các địa phương, đơn vị triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Giáp Thìn năm 2024, xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch số 369/KH-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024; theo báo cáo của các huyện, thị xã thành phố, ước 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã trồng được 191.315 cây các loại, bằng 116,9 % so CK.

Với tổng diện tích rừng hiện có tính đến thời điểm này là 556,65 ha và để thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2024, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã xây dựng kế hoạch với mục tiêu rừng được giao khoán bảo vệ 497,13 ha rừng giao khoán. Diện tích rừng được chăm sóc và bảo vệ: Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 507,9 ha, đạt 102,2% kế hoạch giao và tăng 6,3% so với CK. Tổng số gỗ khai thác ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1.647,1 m³, giảm 2,8% (-48,1 m³) so cùng kỳ năm trước. Củi khai thác ước tính đạt 1.755,2ste, giảm 3,1% (-56,2 ste) so với CK.

Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình sâu bệnh hại rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai lực lượng *kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lâm nghiệp*, đã phát hiện và xử phạt 05 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, xử phạt 07 đối tượng (05 cá nhân; 02 tổ chức); tổng số tiền thu phạt vi phạm hành chính nộp ngân sách nhà nước là 105 triệu đồng; tịch thu sung quỹ nhà nước: 0,522 m³ gỗ Trắc tròn; 1,364 m³ gỗ nghiến đèo tròn; 0,9 m³ gỗ Hương xẻ sung quỹ nhà nước (gỗ quý hiếm).

Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, nắng nóng, hanh khô kéo dài; lượng thực bì, cành cây, lá cây khô từ nhiều năm tạo thành lớp mùn dày; diện tích rừng và đất lâm nghiệp nhỏ, không tập trung, phân bố giáp ranh trong vùng có mật độ dân cư cao, lượng người ra vào rừng lớn, khó kiểm soát nguồn lửa nên đã xảy ra 02 vụ cháy rừng trên 1,65 ha rừng trồng phòng hộ (*giảm 01 vụ và 0,15 ha rừng bị cháy so với cùng kỳ năm 2023*). Các vụ cháy đều được phát hiện và xử lý kịp thời nên không gây không gây thiệt hại về cây rừng.

7.3. Thủy sản

Ngay từ đầu năm, công tác chuẩn bị ao nuôi, lồng nuôi, con giống để chuẩn bị nuôi thả cá vụ mới được tiến hành kịp thời; điều kiện thời tiết 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, không phát sinh dịch bệnh thủy sản; Các đối tượng nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng đối tượng cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: cá lăng chấm, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá chép giòn,... giảm đối tượng cá truyền thống. Công nghệ nuôi cá thâm canh có sử dụng quạt nước, thức ăn công nghiệp và chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường ao nuôi, với một số đối tượng cá nuôi như: chép, trôi, trắm, rô phi, chim trắng... đem lại hiệu quả kinh tế

cao được sử dụng trên 80% diện tích ao nuôi. Các công nghệ sản xuất cá giống bằng phương pháp đẻ vuốt, ấp trứng bằng bình vôi để sản xuất cá chép giống hoặc công nghệ sử dụng hormone để sản xuất giống cá rô phi đơn tính đã được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất cá giống trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng cá chép, cá chim trắng, cá trắm cỏ (Xí nghiệp Thái Giang, công ty CP đầu tư MTT, công ty CP Sông Thiên Đức,...).

Tính đến trung tuần tháng 6 năm 2024: diện tích nuôi cá trong ao đất ước đạt 4.611 ha, bằng 96,3% so với CK; toàn tỉnh hiện có 72 vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS) tập trung với diện tích 1.305,9 ha (mỗi vùng có diện tích từ 10 ha trở lên), chiếm 22% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản. Diện tích NTTS tập trung ở các địa phương: Lương Tài, Gia Bình, Quế Võ.... Số lồng nuôi cá trên sông 2.711 lồng, tăng 4,6% so với CK (tăng 182 lồng); hiện có 154 hộ nuôi cá lồng tại 29 thôn thuộc 21 xã nằm trong 6/8 huyện. Năng suất trung bình cho 1 lồng 108 m³ (6mx3mx6 m) hiện nay đạt 4,5-5 tấn/lồng/lứa nuôi. Hiện trên địa bàn tỉnh có 44 cơ sở, hộ nuôi thủy sản với diện tích 8,5 ha (bao gồm: 42 cơ sở, hộ nuôi ao đất, năng suất bình quân đạt 10-12 tấn/ha/năm; 02 cơ sở, hộ nuôi lồng trên sông, năng suất bình quân đạt 4,5-5 tấn/lồng trong đó 01 cơ sở nuôi cá lồng được cấp chứng nhận an toàn thực phẩm); có 27 trang trại nuôi trồng thủy sản (Lương Tài: 4; Gia Bình: 1; TP Bắc Ninh: 4; Tiên Du: 7; thị xã Quế Võ: 8; thị xã Thuận Thành: 3).

Lũy kế đến hết tháng 6/2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 20.235.6 tấn, đạt 49,36% so với kế hoạch năm và tăng 2,08% so với cùng kỳ (trong đó, sản lượng nuôi cá trong ao đất đạt 15.728,8 tấn; nuôi lồng bè đạt 3.742.2 tấn; sản lượng thủy sản khác đạt 132,3 tấn; sản lượng khai thác đạt 558,2 tấn)

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I bị giảm nhiều (-9,24%), tuy nhiên sang quý II chỉ số IIP đã đảo chiều tăng rất cao (+21,4%), đã kéo chỉ số IIP 6 tháng đầu năm tăng 5,49%. Như vậy, sau khi thoát đáy sản xuất công nghiệp của tỉnh đã từng bước tăng trở lại, một số doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động và đạt được doanh thu, cùng với đó các Hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới bắt đầu đem lại hiệu quả cho hàng xuất khẩu của tỉnh.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh hiện nay có sự cải thiện nhiều đặc biệt trong quý II/2024 với mức tăng rất cao, đây cũng chính là thành quả mà tỉnh

Bắc Ninh đang luôn nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sản xuất cho SXKD.

Tháng 6, chỉ số IIP tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, phân tích diễn biến IIP toàn ngành và cụ thể ở các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh ta thấy:

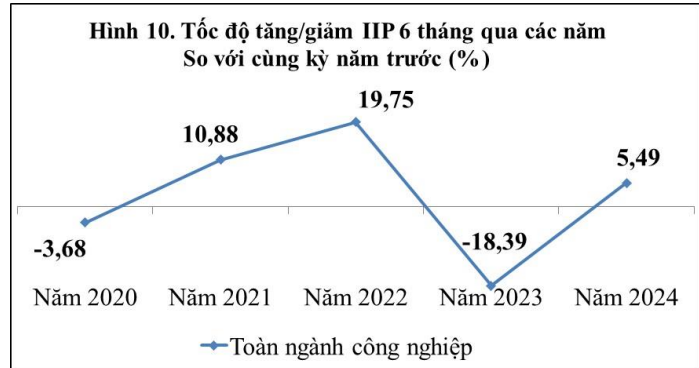
- *So với tháng trước*: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp (+4,57%), trong đó: ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+4,6%); tiếp đến là ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+3,06%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+0,36%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 15/24 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao như: Sản xuất đồ uống (+23,93%); Sản xuất thiết bị điện (+25,49%); đáng chú ý là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*viết tắt là: Ngành 26*) là ngành công nghiệp trọng điểm, chiếm tỷ trọng lớn nhất và có đóng góp nhiều nhất (+4,66%). Ở chiều ngược lại, có 09 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số sản xuất giảm, trong đó có 02 ngành có chỉ số IIP giảm sâu là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-11,58%) và Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-18,91%), các ngành còn lại có mức giảm không kể như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-1,57%); Dệt (-0,76%); In, sao chép bản ghi các loại (-0,48%);...

- *So với cùng tháng năm trước*: IIP toàn ngành công nghiệp tăng rất cao (+27,63%), trong đó: Xét theo ngành công nghiệp cấp 1, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhiều nhất (+27,71%); tiếp đến là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+24,32%) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+14,88%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 19 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao là: In, sao chép bản ghi các loại (+83,66%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (+61,99%); SXSP thuốc lá (+42,95%); đặc biệt phải kể đến Ngành 26 tăng đột biến (+28,78%). Tuy vậy, vẫn có 05 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số giảm, cụ thể là: SXSP từ khoáng phi kim loại khác (-3,31%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-8,91%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (-2,96%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-5,28%) và Khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm nhẹ (-0,08%).

Quý II, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao (+21,4%) so với CK, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+21,42%); ngành sản xuất và

phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+15,74%) và ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+24,13%). Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Ngành 26 có mức tăng rất cao (+22,47%).

Tính chung 6 tháng, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng 5,49%, trong đó: Xét theo ngành công nghiệp cấp 1, ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+5,41%); ngành SX và phân



hơi nước và điều hòa không khí (+13,34%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+22,27%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 20 ngành có chỉ số IIP tăng, trong đó một số ngành có mức tăng rất cao như: In, sao chép bản ghi các loại (+76,87%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+51,68%); Thoát nước và xử lý nước thải (+26,35%); đáng chú ý Ngành 26 tăng khá (+5,09%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 04 ngành có chỉ số IIP giảm, cụ thể: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-3,97%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-6,65%); Sản xuất máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu (-9,84%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-20,38%).

Biểu 05. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

ĐVT: %

	2020	2021	2022	2023	2024
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-1,90	11,11	22,23	-19,25	5,09
Sản xuất trang phục	-32,90	33,93	46,39	-34,73	12,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-1,12	12,85	11,32	-24,25	-3,97
Sản xuất kim loại	-17,27	6,71	-6,90	1,65	30,08
Sản xuất thiết bị điện	-29,06	11,38	-9,88	-27,69	6,12
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-46,80	8,68	-27,03	-6,26	15,00

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 6, do tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà phục hồi ấn tượng vì vậy nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đạt được mức tăng cao, so với tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể là:

- So với tháng trước, có 17/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có 50% sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh đó là: Máy in (+11,11%); Linh kiện điện tử (+8,6%) và Pin điện thoại các loại (+38,6%). Ở chiều ngược lại, có 06 sản phẩm chủ yếu bị giảm trong đó các sản phẩm trọng điểm giảm như: Điện thoại di động thường (-7,2%); Điện thoại thông minh (-2,4%); Đồng hồ thông minh (-8,5%).

- So với cùng tháng năm trước, có tới 16/23 sản phẩm chủ công nghiệp yếu của tỉnh có mức sản xuất tăng, trong đó có 05 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Máy in (+31,8%); Điện thoại thông minh (+2,9%); Đồng hồ thông minh (+8,6%); Linh kiện điện tử (+30,7%) và Pin điện thoại các loại (+33,6%). Ở chiều ngược lại, có 07 sản phẩm có mức giảm, trong đó chỉ có 01 sản phẩm công nghiệp trọng điểm giảm nhiều là điện thoại di động thường (-45,3%).

Biểu 06. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 6

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng 5/2024 (%)	Tháng 6/2024 so với tháng 6/2023 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	889	111,1	131,8
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	1.394	92,8	54,7
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	2.355	97,6	102,9
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.675	91,5	108,6
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	45.929	108,6	130,7
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	14.259	138,6	133,6

Quý II, so với quý trước, có 17/23 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 50% sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh là: Điện thoại thông minh (+3,2%); Đồng hồ thông minh (+1,7%) và Pin điện thoại các loại (+10,4%). Còn lại 06 sản phẩm công nghiệp có mức giảm, trong đó có 03 sản phẩm trọng điểm là: Máy in (-4,9%); Điện thoại di động thường (-27,7%); Linh kiện điện tử (-14,2%). So với CK, có 15/23 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 04 sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh đó là: Máy in (+29,3%); Điện thoại thông minh (+3,5%); Linh kiện điện tử (+24%); pin điện thoại (+17,1%). Có 01 sản phẩm công nghiệp giữ nguyên mức sản xuất; còn lại 07 sản phẩm công nghiệp có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm là: Điện thoại di động thường (-30%) và Đồng hồ thông minh (-2.9%).

Tính chung 6 tháng, có đến 18/23 sản phẩm đạt mức tăng so với CK, trong đó có 04 sản phẩm trọng điểm là: Máy in (+12,1%); Điện thoại thông minh

(+3,3%); Linh kiện điện tử (+5,4%); Pin điện thoại các loại (+13,6%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 05 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm là: Điện thoại di động thường (-28,9%) và Đồng hồ thông minh (-0,5%).

Biểu 07. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao trong 6 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng 2024	6 tháng 2024 so với CK (%)
1. Thức ăn gia súc	Tấn	288.601	129,4
2. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	360.126	154,5
3. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	209.399	121,3
4. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	416.887	165,9
5. Máy in	1000 cái	4.259	112,1
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	60.051	113,6

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

8.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 6, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể như sau:

- So với tháng trước, tăng 1,1%. Có 09/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất thiết bị điện (+83%); Sản xuất đồ uống (+25,3%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+52,7%). Ở chiều ngược lại, có 10 ngành vẫn có mức tiêu thụ giảm, các ngành có mức tiêu thụ giảm nhiều như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-13%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-5%); đáng chú ý là Ngành 26 (-4,4%).

- So với cùng tháng năm trước, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+33,1%). Có đến 16/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng cao là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+82,5%); Sản xuất kim loại (+38,7%); Sản xuất thiết bị điện (+30,3%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+42,5%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 03 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm là: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-4,5%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-7,5%) và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-3,7%).

Tính chung 6 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 8,6%. Trong 19 ngành cấp 2 có 15 ngành có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+54%); Sản xuất kim loại (+28,2%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (+23,3%); đáng chú ý là Ngành 26 (+9,5%). Ở chiều ngược lại, có

04 ngành có mức tiêu thụ giảm là: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-7%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (-6,3%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-7,5%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-26,1%).

8.3.2. Chỉ số tồn kho

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 30/6/2024, giảm ở cả 2 góc so sánh thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước cụ thể là:

- So với tháng trước (-2,7%), trong đó có 06/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-33,9%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (-9,6%); Sản xuất chế biến thực phẩm (-5,3%). Có 02 ngành có chỉ số tồn kho giữ nguyên là Sản xuất đồ uống và Dệt. Còn lại 11 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+24,2%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+8,1%); Sản xuất kim loại (+5,9%).

- So với cùng thời điểm năm trước (-1,9%), trong đó có 09 ngành có chỉ số tồn kho giảm, giảm nhiều có các ngành: Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-82,2%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-33,9%); đáng chú ý là Ngành 26 (-16,3%). Có 01 ngành có chỉ số tồn kho giữ nguyên là ngành Dệt. Có 09 ngành có chỉ số tồn kho tăng, các ngành có chỉ số tồn kho tăng nhiều đó là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+63,2%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (+57,5%); Sản xuất đồ uống (+56,7%).

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2024 so với cùng thời điểm tháng trước (+1,09%), cùng xu hướng tăng với sản xuất công nghiệp; tuy nhiên (-3,19%) so với cùng thời điểm tháng CK. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 so với các góc so sánh tương ứng nêu trên như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước so với các góc so sánh lần lượt là (+0,23%) và (+2,47%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,27%) nhưng (-3,59%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+1,23%) nhưng (3,25%).

- Xét theo ngành cấp công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với các góc so sánh là (+1,11%) và (-3,29%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giữ nguyên và (+1,09%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, giữ nguyên và (+3,96%).

Tính chung 6 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,68% so với CK. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động (+1,3%) so với CK; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (-1,91%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất (-0,53%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-0,75%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+0,83%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+4,69%).

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động thương mại dịch vụ diễn ra sôi động trong 6 tháng đầu năm 2024. Số lượng khách du lịch đến Bắc Ninh tăng mạnh phản ánh hiệu quả của việc đầu tư công sau khi một số tuyến đường và đặc biệt cầu Kinh Dương Vương hoàn thành mạng lưới giao thông khép kín giữa khu vực Bắc Đuống và Nam Đuống của tỉnh Bắc Ninh, kết nối với các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Hoạt động vận tải duy trì đà tăng trưởng tích cực. Về xuất nhập khẩu hàng hóa, cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp đã tăng trở lại cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu. Hiện nay, xuất khẩu của tỉnh giữ vững vị trí số 2 sau TP.HCM, nhập khẩu vẫn duy trì đứng thứ 3 cả nước.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh những tháng vừa qua vẫn duy trì ở mức ổn định, nhiều chương trình xúc tiến thương mại được tổ chức đã tác động tích cực đến hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh; nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, chất lượng tốt, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tháng 6, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.578,7 tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.256,5 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể như sau:

+ *So với tháng trước*, tăng 0,3%, trong 11 nhóm hàng hóa có 9 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, các nhóm hàng tăng nhiều như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục (+5,2%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+4,5%); Ô tô các loại (+3,9%). Ở chiều

ngược lại, có 02 nhóm hàng bị giảm xuống đó là: Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (-5,9%) và Đá quý, kim loại quý (-8,3%).

+ So với tháng CK, doanh thu bán lẻ hàng hóa (+10,8%), trong đó có 09 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, các nhóm hàng hóa tăng nhiều như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục (+17,5%); Lương thực, thực phẩm (+14%). Ngược lại chỉ có 02 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (-18,2%) và Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (-4,8%).

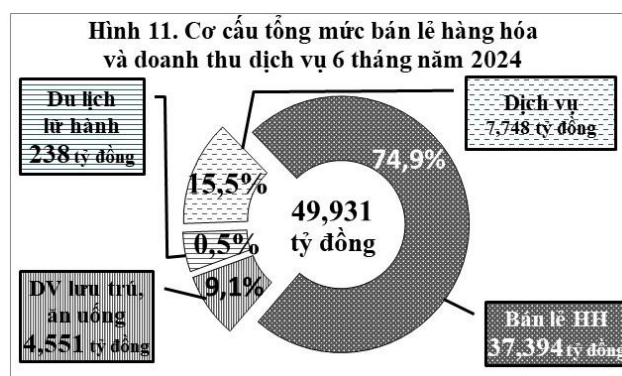
- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 802,3 tỷ đồng (+3,1%) so với tháng trước và (+12,6%) so với tháng CK.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 87,7 tỷ đồng tăng đột biến ở cả hai góc so sánh (+91,8%) so với tháng trước và (+205%) so với tháng CK.

- Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.432 tỷ đồng (+4,4%) so với tháng trước và (+22,2%) so với tháng CK.

Quý II, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng tăng trưởng tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng ở cả 2 góc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+5,9%) và (+11%), trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa (+3,6%) và (+7,9%); dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm nhẹ (-0,01%) nhưng tăng khá (+10,1%); dịch vụ du lịch lữ hành tăng đột biến ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+486,5%) và (+277,6%); doanh thu dịch vụ khác (+22,5%) và (+24,3%).

Tính chung 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 49.931 tỷ đồng, so với CK (+8,4%). Cụ thể: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 37.394 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 74,9% và (+5,7%); ngành dịch vụ ước đạt 7.748 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,5% và (+23,4%); dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 4.551 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,1% và (+4,9%); ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 238 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,5% nhưng có mức tăng đột biến (+322,6%).



9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁷

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 5, sơ bộ đạt 6,26 tỷ USD, tăng nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là

⁷ Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

(+18,2%) và (+38,5%). *Lũy kế 5 tháng*, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 27,48 tỷ USD, (+4,1%) so với CK, cụ thể là:

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: *Tháng 5*, sơ bộ đạt 3,15 tỷ USD, tăng nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+14,9%) và (+40,2%). *Lũy kế 5 tháng*, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 14,37 tỷ USD so với CK (+1,7%), duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM đạt 17,5 tỷ USD).

+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 5*, sơ bộ đạt 3,1 tỷ USD, cũng tăng cao ở 2 gốc so sánh lần lượt là (+21,6%) và (+36,7%). *Lũy kế 5 tháng*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 13,1 tỷ USD so với CK (+6,7%), duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TP.HCM đạt 22,6 tỷ USD và Hà Nội đạt 16 tỷ USD).

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 5*, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên xuất siêu 40 triệu USD. *Lũy kế 5 tháng*, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 1,26 tỷ USD, bằng 8,74% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Sáu tháng đầu năm, sản lượng vận tải hành khách ghi nhận thông số tích cực, đó là đạt cao về sản lượng vận chuyển hành khách tăng 12,3%; về vận tải hàng hóa cơ bản giữ ổn định vận chuyển tăng 2,3%; đối với hoạt động hỗ trợ vận tải, doanh thu tăng rất cao 41,2% đang hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

10.1. Sản lượng vận tải

10.1.1. Vận tải hành khách

Tháng 6, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.884 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+3,8%) và (+9,1%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 70,2 triệu lượt khách.km (+2,9%) và (+11,9%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.875 nghìn lượt khách (+3,8%) và (+9,2%); khối lượng luân chuyển ước đạt 70,2 triệu lượt khách.km (+2,9%) và (+11,9%).

- Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 8,5 nghìn lượt khách (+1,2%) và (+1,4%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km (+1,4%) và (+0,7%).

Quý II, khối lượng vận chuyển ước đạt 5.485 nghìn lượt khách, so với quý trước và quý CK lần lượt là (+15,1%) và (+109,7%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 199,9 triệu lượt khách.km (+18,2%) và (+12,9%).

Tính chung 6 tháng, sản lượng vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 08. Vận tải hành khách 6 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	10.841,3	406,0	+12,3	+15,5
Đường bộ	10.780,3	405,9	+12,4	+15,5
Đường thủy	61,0	0,06	+6,3	+5,5

10.1.2. Vận tải hàng hóa:

Tháng 6, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.102,1 nghìn tấn, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước tháng CK lần lượt là (+1,2%) và (+3,1%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 215,4 triệu tấn.km (+1,2%) và (+1,1%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 3.038,8 nghìn tấn (+1,1%) và (+6,4%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 85,4 triệu tấn.km (+1,2%) và (+8,6%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.063,3 nghìn tấn (+1,3) nhưng (-5,1%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 130 triệu tấn.km (+1,1%) nhưng (-3,4%).

Quý II, khối lượng vận chuyển ước đạt 12.159 nghìn tấn, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+1,6%) và (+3%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 635,6 triệu tấn.km (+2%) và (+1,1%).

Tính chung 6 tháng, sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ tăng khá trong khi đó sản lượng vận tải hàng hóa đường thủy lại giảm xuống so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 09. Vận tải hàng hóa 6 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	23.932,3	1.262,5	+2,3	+1,5
Đường bộ	17.678,6	492,5	+6,9	+8,7
Đường thủy	6.253,7	770,0	-8,7	-2,6

10.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 6, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải đều tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và tháng CK; đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng ở 2 con số do sản xuất công nghiệp trong tháng tăng khá. Cụ thể, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải trong tháng ước đạt 1.086,3 tỷ đồng, so với các góc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+6,8%) và tăng rất cao (+40,9%).

- Xét theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 100,1 tỷ đồng (+1,9%) và (+16%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 363,2 tỷ đồng (+1,6%) và (+2,4%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 623 tỷ đồng (+11%) và tăng đột biến (+88,7%).

- Xét theo loại hình kinh tế: doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 20,9 tỷ đồng (+9%) và (+10,6%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 511,1 tỷ đồng, (+2,5%) và (+9,5%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 554,3 tỷ đồng (+11,1%) và tăng đột biến (+94,1%).

Quý II, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.105,8 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+14,6%) và (+33,4%), trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 296,4 tỷ đồng (+23%) và (+19,2%), doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.073,5 tỷ đồng (+2,6%) và (+2,3%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.735,9 tỷ đồng tăng khá (+21,5%) và tăng cao (+68,7%).

Tính chung 6 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 6.166,2 tỷ đồng (+23,3%) so với CK.

- Xét theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 582 tỷ đồng (+21,1%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.103,8 tỷ đồng (+2,4%) và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.480,4 đồng (+41,2%).

- Xét theo loại hình kinh tế: doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 119,4 tỷ đồng (+2,6%) so với CK; doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 2.952,7 tỷ đồng (+8,4%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.094,1 tỷ đồng (+43,4%).

11. Hoạt động bưu chính viễn thông⁸

Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh luôn đảm bảo an toàn, an ninh thông tin liên lạc trong mọi tình huống; đồng thời đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị bưu chính viễn thông phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Bắc Ninh đến năm

⁸ Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

2030; quy hoạch hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong đó chú trọng đến việc chỉnh trang, làm gọn mạng ngoại vi; ngầm hóa và dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin; chuyển đổi các cột, trạm BTS công kênh thành cột BTS không công kênh tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì 08 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm với chất lượng tốt, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao. Trong số 08 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (*mạng Viettel, Vinaphone, Mobiphone, Vietnammobile và Gmobile*) và 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (*Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh*).

Ước tính đến cuối tháng 6 năm 2024, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.023.900 thuê bao (trong đó: thuê bao điện thoại cố định khoảng 29.400 thuê bao, thuê bao điện thoại di động khoảng 1.994.500 thuê bao); mật độ đạt 136 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.218.900 thuê bao; mật độ đạt 81,5 thuê bao/100 dân (trong đó: thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 284.500 thuê bao, thuê bao Internet không dây băng rộng là 934.400 thuê bao). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là 151.000 thuê bao, mật độ đạt 10,6 thuê bao/100 dân. Tổng số trạm BTS hơn 3.230 trạm các loại (2G, 3G, 4G, 5G) với tổng cộng hơn 1.350 cột BTS. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.000 tỷ đồng.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội⁹

12.1.1. Lao động và giải quyết việc làm:

- *Lực lượng lao động*: Với khoảng hơn 800 nghìn người, trong đó tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động khoảng 49,15% thấp hơn tỷ lệ 50,85% của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn, đến nay số lao động khu vực thành thị chiếm tỷ trọng lớn hơn là 50,1%, khu vực nông thôn là 49,1%. Xu hướng: lực lượng lao động trong sẽ tiếp tục tăng ở các tháng tiếp theo do thị trường lao động tiếp tục được phục hồi; tình trạng lao động nghỉ việc, mất việc ở các doanh nghiệp giảm dần và ổn định hơn. (*Nguồn Cục Thống kê*).

- *Lao động đang làm việc*: Ước tính thời điểm tháng 6/2024 số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 770 nghìn người, trong đó: khu

⁹ Nguồn: Sở Lao động và Thương binh xã hội

vực thành thị là 386 ngàn người (chiếm 50,13%), khu vực nông thôn là 384 ngàn người (chiếm 49,87%); Nam giới là 378 ngàn người (chiếm 49,1%), nữ 392 ngàn người (chiếm 50,9%). (Nguồn Cục Thống kê).

- Một số chỉ tiêu khác về lao động:

+ Trung tâm Dịch vụ việc làm, biên tập đăng tải 90 bản tin về lao động, việc làm, 23 bản tin phiên giao dịch việc làm, 6 bản tin về thị trường lao động; tổ chức 24 phiên tuyển dụng định kỳ, trong đó phối hợp với các tỉnh phía Bắc tổ chức 12 phiên giao dịch việc làm online (đạt 60% so với kế hoạch), kết nối việc làm cho trên 3.105 lao động tại các tỉnh về Bắc Ninh làm việc. Tiếp nhận nhu cầu đăng ký và giới thiệu việc làm cho 3.846 người lao động; nhu cầu tuyển dụng trong và ngoài tỉnh qua các phiên online 1.829 lượt doanh nghiệp (trong đó doanh nghiệp tại Bắc Ninh 590) với nhu cầu tuyển 24.098 lao động. Tư vấn chính sách, lao động việc làm và học nghề cho 26.737 lượt người (đạt 49% so kế hoạch). Tính đến đến 15/5/2024, tổng số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.578 người, giảm 12,3% so với cùng kỳ; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.169 người, tăng 5,5% so với cùng kỳ, trên 63 người có quyết định hỗ trợ học nghề. Gần 1.300 hồ sơ được tiếp nhận trên Công dịch vụ công quốc gia (chiếm trên 36,3%).

+ Cơ quan chức năng đã thực hiện cấp GPLĐ/xác nhận không thuộc diện CPLĐ cho 3.482 người lao động nước ngoài, trong đó: cấp mới 2.208 người, gia hạn 8 LĐ, xác nhận 648 người, cấp lại GPLĐ 395 người, xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ 234 người; cũng trong 6 tháng đầu năm 2024, số lao động tình đi là việc ở nước ngoài theo hợp đồng 750 người đạt 55,6% so với kế hoạch 2024 thị trường lao động chủ yếu là Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 78%; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn 1,96% (6 tháng đầu năm 2023 là 1,97%); giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều Quốc gia 0,75% (6 tháng đầu năm 2023 là 0,94%); tăng tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc/lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc 58,9% (6 tháng đầu năm 2023 là 56,72%); tăng tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện/lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc 2,52% (6 tháng đầu năm 2023 là 2,24%); tăng tỷ lệ lao động tham gia BHTN/lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc 57,13% (6 tháng đầu năm 2023 là 54,97%).

12.1.2. An sinh, phúc lợi xã hội (ASXH):

+ Công tác đền ơn đáp nghĩa được đảm bảo, giải quyết chế độ chính sách đối với người có công. Việc thăm hỏi tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn đã được thực hiện đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Quà tặng người có công và thân nhân người có công với 82.064 lượt người, 07 tập thể với tổng kinh

phí gần 57 tỷ đồng (trong đó quà Chủ tịch nước là gần 24.500 lượt người, kinh phí gần 8 tỷ đồng, quà từ ngân sách tỉnh trên 29.500 lượt người với kinh phí trên 33,1 tỷ đồng, quà từ ngân sách huyện trên 19.600 lượt người, kinh phí gần 9,3 tỷ đồng, cấp xã trên 8.100 lượt người, số kinh phí thực hiện gần 2,3 tỷ đồng.

+ Công tác hỗ trợ Tết cho người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn: Quà tặng đối với hộ nghèo, cận nghèo và bảo trợ xã hội: 9.541 lượt người với kinh phí thực hiện 9.998.750đ; Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi với 3.206 lượt người, kinh phí là 1,3 tỷ đồng; trên 2.800 lượt trẻ em với số tiền trên 1,2 tỷ đồng, trong đó từ nguồn ngân sách trên 982 triệu, nguồn xã hội hoá: trên 240 triệu đồng.

+ Bảo trợ xã hội: Tổ chức tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 57 trẻ khuyết tật, 04 đối tượng bảo vệ khẩn cấp; bàn giao 45 trẻ khuyết tật và 03 đối tượng bảo vệ khẩn cấp đủ điều kiện tái hòa nhập cộng đồng, tiếp nhận 03 trẻ em bị bỏ rơi, bàn giao 03 trẻ được nhận làm con nuôi nước ngoài, bàn giao 02 trẻ về gia đình chăm sóc. Hiện tại Trung tâm đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho 191 trẻ khuyết tật và 09 trẻ bị bỏ rơi, 01 đối tượng bảo vệ khẩn cấp và 01 đối tượng bảo trợ xã hội mất nguồn nuôi dưỡng.

+ Phòng chống tệ nạn xã hội: Duy trì tổ chức các hoạt động cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy. Xác định tình trạng nghiện ma túy cho 47 người, tiếp nhận quản lý cai nghiện 112 người; bàn giao về gia đình, địa phương tiếp tục quản lý 65 người. Hiện tại đang tổ chức cai nghiện cho 218 người, trong đó 48 người cai nghiện tự nguyện, 146 người cai nghiện bắt buộc, 24 người lưu trú. Duy trì tổ chức cho 95 người uống methadone. Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy đạt 100%; 100% người bán dâm có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ hỗ trợ xã hội phù hợp được hỗ trợ; 100% nạn nhân bị mua bán có nhu cầu được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

+ Công tác trẻ em: Tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn nhân dịp ngày Lễ, Tết... tặng quà 28 lượt đơn vị tập thể, 2.839 trẻ em được tặng quà, nhận đỡ đầu, học bổng, xe đạp và hỗ trợ khác với tổng kinh phí trên 1,2 tỷ đồng. Tổ chức 10 hội nghị tập huấn về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời với gần 1.400 đại biểu là các bậc ông bà, cha mẹ, người chăm sóc trẻ; 04 hội nghị cung cấp kiến thức kỹ năng đảm bảo quyền tiếp cận các dịch vụ của trẻ em khuyết tật cho 541 đại biểu cán bộ, công tác viên tại Quế Võ, Thuận Thành, Lương Tài và Tiên Du.

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm¹⁰

- *Tình hình phòng chống dịch bệnh*, ngành Y tế đã chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh; phát hiện, khoanh vùng xử trí kịp thời không để dịch bệnh lây lan bùng phát trên địa bàn. Tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh mùa Xuân - Hè, dịch bệnh lây truyền qua đường hô hấp, dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Đảm bảo công tác y tế, phòng chống dịch bệnh tại các ngày lễ, các hoạt động, sự kiện lớn và quan trọng của tỉnh... Kết quả công tác phòng, chống dịch như sau:

+ Công tác giám sát dịch bệnh: Từ đầu năm 2024 đến 30/4/2024, ghi nhận 171 trường hợp mắc Covid-19; 20 trường hợp sốt xuất huyết Dengue; 1.229 trường hợp mắc cúm (cúm mùa- hội chứng cúm); 205 trường hợp mắc tay chân miệng; 403 trường hợp mắc thủy đậu; 55 trường hợp mắc quai bị; 08 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi/Rubella; 04 trường hợp ho gà; 01 trường hợp mắc bệnh Whitmore.

+ Công tác tiêm chủng vắc xin: Đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, bảo đảm trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch (Từ đầu năm 2024 đến 30/4/2024: Tổng số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong kỳ 5.886 trẻ; số phụ nữ mang thai được tiêm đủ mũi uốn ván là 5.301 người).

+ Tiếp tục triển khai công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các Trạm y tế. Chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện công tác phòng, chống bệnh sốt xuất huyết, bệnh Mác-bóc, chống lây nhiễm bệnh liên cầu lợn sang người... và dịch bệnh truyền nhiễm khác.

+ Phòng chống HIV/AIDS: tính đến hết 30/4/2024 phát hiện 04 trường hợp HIV mới. Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn là 934 người; Số người nhiễm HIV có thẻ BHYT là 881 người (94,3%); Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 15 người.

- *Về an toàn thực phẩm*: Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, giám sát môi nguy ô nhiễm thực phẩm. Thực hiện các hoạt động truyền thông, các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực

¹⁰ Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngộ độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm

phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo, đài. Tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. 6 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

12.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

12.3.1. Giáo dục và đào tạo¹¹:

- Ngành giáo dục tiếp tục công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo đúng quy chế chuyên môn; triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II, năm học 2023 - 2024 và nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, đảm bảo đúng quy chế chuyên môn; Triển khai, tổ chức hiệu quả các cuộc thi cho giáo viên và học sinh các cấp. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định ở mức cao; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế tốp đầu cả nước: Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024, tỉnh có 79/86 học sinh dự thi đạt giải, đạt tỷ lệ 91,9% số thí sinh dự thi đạt giải, tăng 1,1% so với năm học 2022 - 2023, xếp thứ 2 toàn quốc; 15 học sinh được triệu tập dự kỳ thi chọn Đội tuyển Olympic quốc gia dự thi khu vực và quốc tế.

- Về quy mô giáo dục, tính đến tháng 5/2024:

+ Tổng số 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó có 465 trường công lập, tỷ lệ 92,0%; 381.662 học sinh các cấp; 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 87 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Trường CĐSP: Hệ chính quy có 15 lớp, 518 sinh viên; hệ cao đẳng vừa học vừa làm với 04 lớp, 190 sinh viên; hệ đại học liên kết đào tạo 24 lớp, 1.118 sinh viên.

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp có 17.850 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học trong đó: 1.207 cán bộ QLGD, 15.622 giáo viên và 1.021 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.762 thạc sĩ

+ Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%

¹¹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

12.3.2. *Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)*¹²: 6 tháng đầu năm, được triển khai bảo đảm tiến độ và kế hoạch đề ra. Công tác tham mưu, các hoạt động nghiên cứu KH&CN, công tác điều tra cơ bản đã đóng góp một phần cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; các kỹ thuật tiên bộ về giống, biện pháp thâm canh đã góp phần quyết định trong việc nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và thúc đẩy tăng trưởng của ngành nông nghiệp; trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất công nghiệp-TTCN và khu vực làng nghề được nâng lên một bước, góp phần nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng và giá trị xuất khẩu lớn; đã xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học phục vụ sản xuất và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được đổi mới; tiềm lực KH&CN của địa phương được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹³, phát thanh truyền hình¹⁴

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ

+ Tổ chức đa dạng các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức: cô đọng trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: Tuyên truyền Mừng Đảng mừng Xuân Giáp Thìn 2024; phòng chống cháy nổ trước Tết Nguyên đán; tuyên truyền kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024); tuyên truyền an toàn giao thông và phòng chống bạo lực học đường năm 2024; tuyên truyền kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024) và 138 năm Ngày Quốc tế Lao động (1/5/1886-1/5/2024); tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024); tuyên truyền kỷ niệm 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024)...”;

+ Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

¹² Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

¹³ Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch

¹⁴ Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

+ Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch: Triển khai kế hoạch xếp hạng di tích năm 2024. Thẩm tra hồ sơ đề nghị nhận bổ sung hiện vật di tích đình Ngăm Lương. Khảo sát hiện trạng, hỗ trợ phương án thiết kế cho 35 di tích nằm trong danh mục hỗ trợ kinh phí tu bổ năm 2024; thiết kế tu bổ di tích đình Đình Tổ, chùa Xuân Quan, chùa Nghiêm Xá; lập báo cáo thẩm tra phương án tu bổ, tôn tạo cho 06 di tích. Tổ chức các hoạt động trình diễn, biểu diễn nghệ thuật, múa rối nước trong dịp nghỉ lễ, tết tại các điểm di tích như: Văn Miếu Bắc Ninh, Trung tâm bảo tồn tranh dân gian Đông Hồ, Khu lưu niệm Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ. Phối hợp với Khoa Quản trị khách sạn- Lữ hành, Trường Cao đẳng FPT Hà Nội tổ chức Chương trình Talkshow “Bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể Bắc Ninh”. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo quay giờ học lịch sử địa phương tại di tích chùa Phật Tích và chùa Dâu; phối hợp với VTV quay phim tư liệu tại di tích đền và lăng Kinh Dương Vương... Trong 6 tháng đã đón và hướng dẫn gần 18.000 lượt khách tham quan, đi lễ, du xuân đầu năm

+ Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh ngoài việc phục vụ bạn đọc đã biên soạn thêm nội dung trích dẫn báo, tạp trí... cập nhật giới thiệu sách mới trên Website Thư viện.

+ Hoạt động bảo tàng: Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp, phục vụ khách tham quan nghiên cứu, trải nghiệm; xây dựng kế hoạch triển lãm ảnh; phối hợp với Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bắc Ninh tổ chức chỉnh lý trưng bày các tài liệu có liên quan...

- Lĩnh vực thể dục, thể thao: phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao. Kết quả đạt được là: Tổ chức thành công Giải chạy Nagakawa “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” Cúp Báo Bắc Ninh lần thứ XXVIII, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024, Giải Bóng đá Tứ Hùng chào xuân Bắc Ninh 2024,... Thể thao thành tích cao đạt kết quả tích cực: Giành 112 huy chương (35HCV, 34HCB, 43HCB) tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế. Đặc biệt vận động viên môn Cử tạ Trịnh Văn Vinh của Bắc Ninh giành vé chính thức tham dự Olympic Paris 2024.

- Phát thanh truyền hình:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 540 chương trình thời sự tổng hợp. 2440 chương trình chuyên đề, chuyên mục; chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 3.003 giờ, chất lượng tốt.

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 1092 chương trình thời sự. 528 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề. 450 chương trình văn nghệ, thể thao, chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 4.368 giờ, chất lượng tốt.

+ Thông tin điện tử: Thực hiện phát thanh, truyền hình trực tuyến. Upload 1075 tin, bài, phóng sự, ảnh...1083 chương trình truyền hình (Thời sự, chuyên đề...), 470 chương trình phát thanh. Trong 6 tháng đầu năm có tổng 180 nghìn lượt truy cập, bình quân có hơn 1 nghìn lượt truy cập/ngày. Trang Fan Page của Đài hiện có 110 nghìn người theo dõi. Trong 6 tháng đầu năm thực hiện Live stream 10 chương trình trên nền tảng mạng xã hội Fan Page và Youtube của Đài.

+ Phát hành 02 số Đặc san chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Giáp Thìn 2024 và chào mừng kỷ niệm 99 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2024)

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

12.5.1. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

- *Quân sự*¹⁵: Cơ quan, đơn vị Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, nhất là dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, Lễ hội đầu năm và các sự kiện trọng đại của địa phương. Hoàn thành 100% chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2024. Tổ chức rà soát, phúc tra và thực hành động viên, huấn luyện quân nhân dự bị năm 2024 bảo đảm chất lượng, an toàn. Chuẩn bị các điều kiện diễn tập khu vực phòng thủ huyện Tiên Du, diễn tập Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện Lương Tài.. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện, luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu năm 2024 theo kế hoạch. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- *Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội*¹⁶: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 24/3/2023 thực hiện Nghị quyết số 87-NQ/TU, ngày 15/3/2023 của Tỉnh ủy về xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông”. Trật tự an toàn giao thông, phòng cháy - chữa cháy được bảo đảm. Cụ thể tình hình như sau:

(1) Về tội phạm trật tự xã hội: Phạm pháp hình sự xảy ra 299 vụ, so với cùng kỳ năm 2023 giảm 10 vụ = 3,2%; làm 04 người chết, 60 người bị thương; tài

¹⁵ Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

¹⁶ Nguồn: Công an tỉnh Bắc Ninh

sản thiệt hại trị giá 50,9 tỷ đồng. Bắt 69 vụ, 381 đối tượng đánh bạc, thu giữ gần 2,82 tỷ đồng; khởi tố 69 vụ, 331 bị can; còn lại XLHC. Bắt 15 vụ, 93 đối tượng mại dâm; khởi tố 15 vụ, 24 đối tượng; còn lại XLHC. Tỷ lệ điều tra chung các vụ phạm tội về TTXH đạt 352/383 vụ = 91,9%, làm rõ 1.074 đối tượng. Các vụ trọng án, phức tạp, dư luận quan tâm đều sớm điều tra làm rõ, bắt giữ đối tượng gây án, được lãnh đạo các cấp và quần chúng nhân dân ghi nhận, đánh giá cao.

(2) Công tác đấu tranh tội phạm liên quan đến sử dụng công nghệ cao: Phát hiện, làm rõ, khởi tố 01 vụ, 01 đối tượng Sử dụng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; 10 vụ, 15 đối tượng Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến công nghệ cao; 02 vụ, 03 đối tượng Môi giới mại dâm qua các trang mạng xã hội; 10 vụ, 34 đối tượng Đánh bạc trên không gian mạng.

(3) Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu: Phát hiện, xử lý mới 191 vụ việc, 243 đối tượng về tham nhũng, kinh tế; so với cùng kỳ năm 2023 tăng 30 vụ, giảm 02 đối tượng. Khởi tố mới 44 vụ, 95 bị can (trong đó có 05 vụ, 34 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 129 vụ, 130 đối tượng, số tiền phạt 2,25 tỷ đồng; đang tiếp tục làm rõ 18 vụ, 18 đối tượng.

(4) Tội phạm về ma túy: Toàn tỉnh hiện có 655 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 74 người; 83/126 xã, phường, thị trấn có người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý. Số người sử dụng trái phép chất ma túy 422 người, so với cùng kỳ 2023 giảm 143 người; Phát hiện, bắt giữ 463 vụ, 804 đối tượng về ma túy; so với cùng kỳ năm 2023 tăng 134 vụ, 279 đối tượng; thu giữ 3,59 kg heroin, 7,17kg ma túy tổng hợp, 867,33 gam cần sa. Khởi tố 438 vụ, 669 đối tượng; còn lại XLHC.

12.5.2. Tình hình an toàn giao thông¹⁶

Tình hình ATGT trên địa bàn đã giảm được cả 3 tiêu chí số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương, cụ thể: 6 tháng đầu năm, xảy ra 141 vụ TNGT, làm chết 76 người, bị thương 80 người; so với cùng kỳ năm 2023 giảm 53 vụ (=27,3%), giảm 26 người chết (=25,4%), giảm 41 người bị thương (=33,8%); Lập biên bản, xử phạt 21.604 trường hợp, với số tiền gần 65,8 tỷ đồng, tước 6.941 GPLX (trong đó, xử phạt qua hệ thống camera giao thông 1.531 trường hợp, với số tiền gần 905 triệu đồng). Phối hợp xây dựng, đăng tải 724 tin bài, phóng sự tuyên truyền, xây dựng “*Tỉnh an toàn giao thông*”.

12.5.3. Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường¹⁶:

- Phòng chống cháy nổ: Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2024, xảy ra 27 vụ cháy (chủ yếu là cháy nhỏ); so với CK tăng 21 vụ; không có thiệt hại về người,

thiệt hại về tài sản 400 triệu đồng. Xảy ra 01 vụ nổ làm 01 người chết, 02 người bị thương; tăng 01 vụ so với CK.

- Vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm: Trong 6 tháng đầu năm 2024, phát hiện, kiểm tra 203 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; so với CK giảm 19 vụ. Đã xác minh làm rõ 185 vụ, xử phạt hành chính 44 tổ chức, 138 cá nhân, số tiền phạt 2,8 tỷ đồng; đang tiếp tục xác minh 18 vụ. Ngoài ra, đã làm rõ 06 vụ từ năm 2023, xử phạt hành chính đối với 06 cá nhân, số tiền phạt 33 triệu đồng.

Khái quát lại:

Qua phân tích tình hình như trên cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh đã thoát âm và phục hồi tốt, tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,32% so với CK, riêng quý II/2024 đạt 8,06%.

Những điểm sáng trong 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng tăng 4,19% (trong ngưỡng mục tiêu của Chính phủ tăng 4-4,5%). Các lĩnh vực phát triển kinh tế đều duy trì phục hồi tốt: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng 2024 tăng 5,49% (năm 2023 giảm nhiều 13,39%); Nông nghiệp phát triển ổn định; Dịch vụ tiếp tục tăng khá: du lịch lữ hành tăng đột biến, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trở lại 5 tháng năm 2024 đạt 27,48 tỷ USD, (+4,1%) so với CK, xuất siêu 1,26 tỷ USD.

Bên cạnh đó, thu ngân sách Nhà nước đạt 56,6% dự toán tăng nhiều 31,7%; tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới trên địa bàn tỉnh đạt 1,1 tỷ USD (*đây là số vốn FDI đăng ký nhiều nhất 6 tháng đầu năm trong vòng 5 năm qua*); giải ngân vốn đầu tư công đạt 27,8% kế hoạch, tăng 4,1%; có 2.187 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động cao hơn 46,9% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường ...

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, tình hình kinh tế của tỉnh theo dự báo vẫn duy trì được xu hướng tích cực, các cân đối lớn được đảm bảo. Kinh tế tháng 6 và 6 tháng năm 2024 tiếp tục phục hồi với dấu hiệu tích cực hơn được biểu hiện trên nhiều chỉ tiêu. Chỉ số IIP tháng 6/2024 tăng cao hơn tháng 5/2024 và cao hơn rất nhiều so với tháng CK. Số liệu IIP phản ánh khu vực công nghiệp đang phục hồi tích cực hơn theo thời gian. Vốn đầu tư công thực hiện đạt kết quả tốt hơn về kế hoạch giải ngân so với CK. Đặc biệt, vốn đầu tư FDI thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng

cao, trong đó hơn 80% số vốn FDI thực hiện thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ tạo động lực tăng trưởng nhanh và bền vững trong thời gian tới. Như vậy bức tranh kinh tế rõ ãa phục hồi, xu hướng tăng tiến là chủ đạo.

Trên cơ sở đánh giá tình hình quốc tế, trong nước và của tỉnh Bắc Ninh năm 2024, Cục Thống kê dự báo kết quả các hoạt động kinh tế và đề xuất cập nhật các mục tiêu cho kịch bản tăng trưởng kinh tế quý III và quý IV năm 2024 như sau:

Kịch bản tăng trưởng GRDP 4 quý năm 2024

ĐVT: %

Tăng trưởng GRDP	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
Kịch bản cơ sở (+5%)	-3,52	8,06	5,62	8,82	5,00
Tổng giá trị tăng thêm	-3,60	8,27	5,78	8,99	5,12
Nông, lâm, nghiệp & thủy sản	2,70	2,60	2,12	1,82	2,31
Công nghiệp và xây dựng	-6,48	9,02	5,03	9,25	4,56
<i>Công nghiệp</i>	-6,74	9,89	5,19	9,49	4,77
<i>Xây dựng</i>	-0,36	-6,09	1,18	4,88	0,10
Dịch vụ	4,44	6,81	8,98	9,24	7,44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	-1,57	3,27	2,33	8,99	2,54
Kịch bản cao (+6,29%)	-3,52	8,06	8,98	10,19	6,29
Tổng giá trị tăng thêm	-3,60	8,27	9,08	10,28	6,36
Nông, lâm, nghiệp & thủy sản	2,70	2,60	2,12	1,82	2,31
Công nghiệp và xây dựng	-6,48	9,02	9,29	10,99	6,22
<i>Công nghiệp</i>	-6,74	9,89	9,61	11,32	6,52
<i>Xây dựng</i>	-0,36	-6,09	1,18	4,88	0,10
Dịch vụ	4,44	6,81	8,98	9,24	7,44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	-1,57	3,27	7,03	8,19	4,72

Để thực hiện thành công mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2024, trong đó có mục tiêu tăng trưởng GRDP, các Sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh cần thực hiện nghiêm túc các giải pháp trong Chỉ thị số 01/CT-UBND về những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Cục Thống kê đề xuất giải pháp cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Kiểm soát dịch bệnh trên đàn vật nuôi trong thời gian tới;
- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chủ động bám sát diễn biến thời tiết, thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất.

- Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản phẩm nhằm cải thiện chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông, lâm, thủy sản theo chuỗi giá trị; xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực.

- Các ngành chức năng theo dõi các nhu cầu của thị trường, kịp thời cung cấp thông tin và hỗ trợ người sản xuất trong tiêu thụ sản phẩm.

2. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo

- Bám sát diễn biến tình hình kinh tế thế giới, biến động giá xăng dầu trong năm 2024 để có các giải pháp kịp thời điều tiết phù hợp, hiệu quả với những biến động trên từng thời điểm trong năm.

- Theo dõi và chủ động ứng phó iệu quả với xu hướng bảo hộ và các hàng rào kỹ thuật thương mại ở các thị trường, kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai phương án sản xuất kinh doanh, khai thác tốt thời cơ, cơ hội do các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mang lại để xúc tiến thương mại, thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tăng cường công tác phối hợp liên ngành để tháo gỡ khó khăn, giải quyết các dự án đang tồn đọng, dự án còn vướng mắc ở từng ngành, lĩnh vực để khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chủ động đảm bảo cung ứng điện phục vụ nhu cầu điện tiêu dùng và sản xuất đặc biệt trong những tháng cao điểm trong quý III, quý VI năm 2024.

3. Các hoạt động thương mại - dịch vụ

- Đây là ngành vẫn có dư địa để phát triển đáng chú ý là một số ngành trong 6 tháng đầu năm có tăng trưởng thấp hoặc có mức tăng trưởng âm như Bán buôn bán lẻ; dịch vụ lưu trú ăn uống; thông tin truyền thông; kinh doanh bất động sản; giáo dục và đào tạo; hoạt động dịch vụ khác, như vậy các ngành này vẫn còn tiềm năng phát triển. Một trong các ngành dịch vụ có sức lan tỏa phải kể đến ngành du lịch. Tăng cường xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch, gắn với văn hóa của địa phương, từ đó sẽ kéo theo các ngành dịch vụ khác phát triển.

- Ưu tiên phát triển những ngành dịch vụ có lợi thế, hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị cao, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng bảo hiểm, logistics, du lịch.

- Tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời quan tâm phát triển, tận dụng tối đa tiềm năng thị trường trong cả nước. Quản lý, hỗ trợ ngành bán lẻ phát triển có thể mang lại lợi ích cho nhiều chủ thể và hiệu ứng dây chuyền của các ngành sản xuất khác.

- Đối với hoạt động ngân hàng tín dụng (*hiện nay tín dụng tăng thấp*) trong khi đây là hoạt động giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc bổ sung vốn cho các hoạt động kinh tế, đáp ứng nhu cầu việc làm và các vấn đề xã hội khác. Trong khi đó có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng do đó cần có giải pháp: Chỉ đạo, định hướng các ngân hàng dành phần vốn tín dụng đặc biệt cho hoạt động trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu, sản xuất kinh doanh những mặt hàng thiết yếu, sử dụng lao động, tham gia vào các công trình trọng điểm của tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp của tỉnh cần chủ động tìm hiểu những khó khăn của doanh nghiệp từ đó kiến nghị với tỉnh, tiếp đó kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ về các vấn đề của doanh nghiệp trong tình hình hiện nay./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang